

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2268/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội  
và dự toán ngân sách năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2013/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1842/SKHĐT-TH ngày 10/12/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021 cho các Sở, Ban, ngành; các cơ quan Đảng, Đoàn thể; UBND các huyện, thành phố và các đơn vị sản xuất kinh doanh của tỉnh như các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

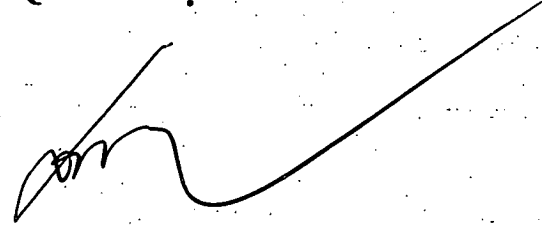
**Điều 2.** Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, cơ quan Đảng, Đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sản xuất kinh doanh có trách nhiệm tổ chức thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; các cơ quan Đảng, Đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị sản xuất kinh doanh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3(t/h);
- VP Quốc hội (b/c);
- VP Chủ tịch nước (b/c);
- VP Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- BTL Quân khu I;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Kạn;
- Văn phòng TU và các Ban xây dựng Đảng;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Trường Chính trị tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**



**Đỗ Thị Minh Hoa**

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP	%	5,8
	<i>Trong đó:</i>		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,5
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,6
	+ Công nghiệp	%	8,7
	+ Xây dựng	%	7,0
	- Dịch vụ	%	6,5
2	GRDP bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	43,0
3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	≥732
4	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm	Kg	550
5	Trồng rừng	Ha	3.570
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	72,9
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	6
8	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	30
9	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	6.000
10	Tỷ lệ giảm nghèo so với năm trước	%	2-2,5
11	Tỷ lệ giảm nghèo ở các huyện nghèo	%	3,5-4
12	Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm	Xã	4
13	Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	8
14	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	>90
15	Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh tăng so với năm trước	Bậc	≥1
16	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tăng so với năm trước	Bậc	≥1
17	Chỉ tiêu tỷ lệ tuyển quân, động viên quân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng	%	100
18	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	≥80
19	Tai nạn giao thông đường bộ		Kiểm chế, giảm tai nạn giao thông
20	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh theo mức độ 4	%	80

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH KẾ HOẠCH NĂM 2021**  
(Theo hệ thống chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025)

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
<b>1</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng kinh tế</b>	%	<b>5,8</b>
	<i>Trong đó:</i>		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,5
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,6
	+ Công nghiệp	%	8,7
	+ Xây dựng	%	7,0
	- Dịch vụ	%	6,5
<b>2</b>	<b>Cơ cấu kinh tế</b>		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	30,6
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,6
	+ Công nghiệp	%	6,9
	+ Xây dựng	%	7,7
	- Dịch vụ	%	51,7
<b>3</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	Triệu đồng	43,0
<b>4</b>	<b>Nông, lâm nghiệp</b>		
	- Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm	Kg	550
	- Diện tích trồng rừng bình quân	Ha	3.570
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	72,9
<b>5</b>	<b>Xây dựng nông thôn mới</b>		
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	6
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	2
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	0
	- Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới	Thôn	99
	- Số tiêu chí nông thôn mới đạt được bình quân trên 01 xã	tiêu chí/xã	13
	- Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	30
<b>6</b>	<b>Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm</b>	Sản phẩm	<b>20</b>
<b>7</b>	<b>Điện lưới và vệ sinh</b>		
	- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	97,4
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	98,5
	<i>Trong đó, được sử dụng nước sạch</i>	%	20
<b>8</b>	<b>Môi trường</b>		
	- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	91,0
	- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	38,0
<b>9</b>	<b>Thu ngân sách</b>		
	- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	≥732
	- Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP	%	5,3
<b>10</b>	<b>Về thương mại dịch vụ</b>		
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	6.330
	- Tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ bình quân	%	11,5
	- Kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	10,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
<b>11</b>	<b>Giáo dục - đào tạo</b>		
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	>90
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	8
<b>12</b>	<b>Y tế</b>		
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,0
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi)	%	<17,0
	- Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	17,1
	- Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99,1
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	≥97
<b>13</b>	<b>Lao động - việc làm - giảm nghèo</b>		
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	46
	- Số lao động được tạo việc làm bình quân	Người	6.000
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm	%	2-2,5
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo 30a</i>	%	3,5-4
<b>14</b>	<b>Văn hóa - thông tin</b>		
	- Tỷ lệ số hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	88
	- Tỷ lệ số làng, bản, tổ phố được công nhận làng, bản, tổ dân phố văn hóa	%	86
	- Tỷ lệ xã, phường có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động tốt	%	83,3
<b>15</b>	<b>Quốc phòng</b>		
	- Tỷ lệ tuyển quân hàng năm	%	100,0
	- Tỷ lệ bồi dưỡng kiến thức, quốc phòng an ninh hàng năm	%	100,0
	- Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, diễn tập chiến đấu trị an xã, phường, thị trấn	%	100,0
	- Chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật	%	100,0
<b>17</b>	<b>An ninh</b>		
	- Tỷ lệ khám phá án hàng năm	%	≥80
	- Số vụ tội phạm về trật tự xã hội giảm	%	5,0
	- Giảm tai nạn giao thông		Kiểm chế, giảm tai nạn giao thông
<b>18</b>	<b>Cải cách hành chính</b>		
	- Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm	%	96
	- Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên	%	100
	- Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh theo mức độ 4		80

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH KẾ HOẠCH NĂM 2021**  
(Theo hệ thống chỉ tiêu Trung ương giao)

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP	%	5,8
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	13.784
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	43,0
4	Cơ cấu kinh tế		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	30,6
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,6
	- Dịch vụ	%	51,7
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3,1
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	5.700
6	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	10,0
7	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	≥732
8	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	5.782,0
9	Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	30,8
10	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI		Tăng 01 bậc
11	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	Tăng 01 bậc
12	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính PAR INDEX	Thứ hạng	Tăng 01 bậc
13	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	> 900
14	Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn	dự án	5
15	Dân số	Nghìn người	320,6
16	Mật độ dân số	Người/Km	66,0
17	Lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	222,7
18	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	66,6
19	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	46,0
20	Tỷ lệ rác thải thu gom xử lý		
	- Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	91,0
	- Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	38,0
21	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	6
	- Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	21
22	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	21,9
23	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%	12,5
24	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm	%	2-2,5

### CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>7.848.200</b>
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng	2.193.000
-	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	1.323.200
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>495.200</i>
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>828.000</i>
-	Dịch vụ	Triệu đồng	4.080.000
-	Thuế sản phẩm	Triệu đồng	252.000
2	<b>Tốc độ tăng trưởng kinh tế</b>	<b>%</b>	<b>5,8</b>
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	3,5
-	Công nghiệp và xây dựng	%	7,6
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>%</i>	<i>8,7</i>
+	<i>Xây dựng</i>	<i>%</i>	<i>7,0</i>
-	Dịch vụ	%	6,5
-	Thuế sản phẩm	%	6,7
3	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>13.784.100</b>
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng	4.215.500
-	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	2.013.800
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>952.300</i>
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>1.061.500</i>
-	Dịch vụ	Triệu đồng	7.120.400
-	Thuế sản phẩm	Triệu đồng	434.400
4	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>43,0</b>
5	<b>Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)</b>		
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	30,6
-	Công nghiệp và xây dựng	%	14,6
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>%</i>	<i>6,9</i>
+	<i>Xây dựng</i>	<i>%</i>	<i>7,7</i>
-	Dịch vụ	%	51,7
-	Thuế sản phẩm	%	3,1
6	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>6.330.000</b>
7	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>≥732.000</b>
8	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>5.700.000</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021
<b>A</b>	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>		
<b>1</b>	<b>CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT</b>	<b>Ha</b>	<b>36.908</b>
*	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	178.085
	Thóc	Tấn	116.774
	Ngô	Tấn	61.311
	Lương thực có hạt bình quân đầu người/năm	Kg	550
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>		
*	Lúa ruộng cả năm	Ha	22.770
<b>a</b>	<b>Vụ xuân: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>8.560</b>
	Năng suất	Tạ/ha	56,62
	Sản lượng	Tấn	48.466
	<i>Trong đó:</i>		
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng	Ha	1.480
	Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	Ha	170
<b>b</b>	<b>Vụ mùa: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>14.210</b>
	Năng suất	Tạ/ha	48,07
	Sản lượng	Tấn	68.308
	<i>Trong đó:</i>		
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng	Ha	2.730
	Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	Ha	130
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>	<b>Ha</b>	<b>14.138</b>
<b>a</b>	<b>Vụ xuân: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>8.560</b>
	Năng suất	Tạ/ha	44,73
	Sản lượng	Tấn	38.292
<b>b</b>	<b>Vụ mùa: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>5.578</b>
	Năng suất	Tạ/ha	41,27
	Sản lượng	Tấn	23.019
<b>1.3</b>	<b>Diện tích chuyển đổi</b>		
	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	Ha	167
	Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm từ năm 2018-2020	Ha	1.852
<b>2</b>	<b>CÂY CHẤT BỘT</b>	<b>Ha</b>	
<b>2.1</b>	<b>Cây khoai tây: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>150</b>
	Năng suất	Tạ/ha	120,00
	Sản lượng	Tấn	1.800
<b>2.2</b>	<b>Cây khoai lang: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>531</b>
	Năng suất	Tạ/ha	52,02
	Sản lượng	Tấn	2.762
<b>2.3</b>	<b>Cây khoai môn: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>237</b>
	Năng suất	Tạ/ha	90,02
	Sản lượng	Tấn	2.134
<b>2.4</b>	<b>Cây dong riềng: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>500</b>



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021
	Năng suất	Tạ/ha	756
	Sản lượng	Tấn	37.775
	<i>Trong đó</i>		
	Diện tích trồng giống địa phương	Ha	150
	Diện tích thâm canh, lên luống	Ha	245
	Diện tích gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	350
<b>3</b>	<b>CÂY RAU, ĐẬU CÁC LOẠI</b>		<b>3.597</b>
<b>3.1</b>	<b>Cây rau: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>2.925</b>
	Năng suất	Tạ/ha	138,97
	Sản lượng	Tấn	40.648
	Diện tích trồng rau được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP...		70
	<i>Trong đó cây bí xanh thơm</i>		
	+ Diện tích	Ha	70
	+ Năng suất	Tạ/ha	400
	+ Sản lượng	Tấn	2.800
	Diện tích trồng bí xanh thơm được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP...		3
<b>3.2</b>	<b>Cây đậu đỗ: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>672</b>
	Năng suất	Tạ/ha	12,78
	Sản lượng	Tấn	859
<b>4</b>	<b>CÂY CÔNG NGHIỆP</b>		<b>4.441</b>
<b>4.1</b>	<b>Cây Đậu tương: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>570</b>
	Năng suất	Tạ/ha	17,25
	Sản lượng	Tấn	984
<b>4.2</b>	<b>Cây lạc: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>557</b>
	Năng suất	Tạ/ha	18,29
	Sản lượng	Tấn	1.019
<b>4.3</b>	<b>Cây thuốc lá: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>822</b>
	Năng suất	Tạ/ha	22,04
	Sản lượng	Tấn	1.811
<b>4.4</b>	<b>Cây mía: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>40</b>
	Năng suất	Tạ/ha	450,00
	Sản lượng	Tấn	1.800
<b>4.5</b>	<b>Cây gừng: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>230</b>
	Năng suất	Tạ/ha	284,35
	Sản lượng	Tấn	6.540
<b>4.6</b>	<b>Cây nghệ: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>145</b>
	Năng suất	Tạ/ha	234,0
	Sản lượng	Tấn	3.393
<b>4.7</b>	<b>Cây chè + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>2.077</b>
	DT cho thu hoạch	Ha	1.924
	Năng suất	Tạ/ha	51
	Sản lượng	Tấn	9.720
	Cải tạo, thâm canh chè	Ha	170

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021
	Diện tích được chứng nhận ATTP hoặc VietGAP; chè hữu cơ	Ha	95
<b>5</b>	<b>CÂY ĂN QUẢ</b>		
<b>5.1</b>	<b>Cây cam, quýt: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>3.478</b>
	DT cho thu hoạch	Ha	2.500
	Năng suất	Tạ/ha	99,55
	Sản lượng	Tấn	24.885
	Trong đó		
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP hoặc VietGAP	Ha	150
	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	340
	Diện tích trồng mới	Ha	191
	Trong đó:		
	<b>Cây cam: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>1.101</b>
	DT cho thu hoạch	Ha	656
	Năng suất	Tạ/ha	90,64
	Sản lượng	Tấn	5.946
	Trong đó		-
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP hoặc VietGAP	Ha	70
	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	165
	Diện tích trồng mới	Ha	191
	<b>Cây quýt: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>2.377</b>
	DT cho thu hoạch	Ha	1.844
	Năng suất	Tạ/ha	102,72
	Sản lượng	Tấn	18.939
	Trong đó		-
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP hoặc VietGAP	Ha	80
	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	175
	Diện tích trồng mới	Ha	-
<b>5.2</b>	<b>Hồng không hạt: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>843</b>
	DT cho thu hoạch	Ha	514
	Năng suất	Tạ/ha	49,91
	Sản lượng	Tấn	2.566
	Trong đó		-
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP hoặc VietGAP	Ha	8
	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	55
	Diện tích trồng mới	Ha	48
<b>5.3</b>	<b>Cây mơ: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>640</b>
	DT cho thu hoạch	Ha	380
	Năng suất	Tạ/ha	66,71
	Sản lượng	Tấn	2.535
	Trong đó		-

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP hoặc VietGAP	Ha	10
	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	20
	Diện tích trồng mới	Ha	68
<b>5.4</b>	<b>Cây mận: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>711</b>
	DT cho thu hoạch	Ha	475
	Năng suất	Tạ/ha	54,71
	Sản lượng	Tấn	2.599
<b>5.5</b>	<b>Cây chuối</b>	<b>Ha</b>	<b>1.300</b>
	Năng suất	Tạ/ha	120,00
	Sản lượng	Tấn	15.600
<b>6</b>	<b>DIỆN TÍCH ĐẤT RUỘNG, SOI BÀI ĐẠT 100 TRIỆU ĐỒNG TRÊN HA TRỞ LÊN</b>	<b>Ha</b>	<b>3.460</b>
<b>II</b>	<b>CHĂN NUÔI</b>		
<b>1</b>	<b>Tổng đàn</b>		
<b>1.1</b>	<b>Đàn đại gia súc</b>	<b>con</b>	<b>88.990</b>
-	Số con hiện có	Con	68.615
+	Đàn trâu	Con	45.005
+	Đàn bò	Con	21.147
+	Đàn ngựa	Con	2.463
-	Số con xuất chuồng	Con	20.375
+	Trong đó: Số trâu xuất bán giết mổ	Con	13.280
+	Số bò xuất bán giết mổ	Con	6.578
+	Số ngựa xuất bán giết mổ	Con	517
-	Sản lượng thịt trâu, bò, ngựa hơi	Tấn	4.660
+	Trong đó: Sản lượng thịt trâu	Tấn	3.038
+	Sản lượng thịt bò	Tấn	1.507
+	Sản lượng thịt ngựa	Tấn	115
<b>1.2</b>	<b>Đàn lợn</b>	<b>Con</b>	<b>354.300</b>
-	Số con hiện có	Con	149.500
-	Số con xuất chuồng	Con	204.800
-	Sản lượng thịt hơi	Tấn	14.330
<b>1.3</b>	<b>Đàn dê</b>	<b>Con</b>	<b>34.775</b>
-	Số con hiện có	Con	19.700
-	Số con xuất bán, giết mổ	Con	15.075
-	Sản lượng thịt hơi	Tấn	371
<b>1.4</b>	<b>Đàn gia cầm</b>	<b>Con</b>	<b>3.945.500</b>
-	Số con hiện có	Con	1.769.800
-	Số con xuất bán, giết mổ	Con	2.175.700
-	Sản lượng thịt hơi	Tấn	4.639
<b>2</b>	<b>Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng</b>	<b>Tấn</b>	<b>24.000</b>
<b>III</b>	<b>THỦY SẢN</b>		
<b>1</b>	<b>Tổng diện tích nuôi ao, hồ, nuôi ruộng</b>	<b>Ha</b>	<b>1.404</b>
<b>2</b>	<b>Tổng sản lượng thủy sản nuôi</b>	<b>Tấn</b>	<b>2.605</b>
<b>IV</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021
<b>1</b>	<b>Lâm sinh</b>		
1.1	Tổng diện tích trồng rừng, trong đó	Ha	3.570
+	Trồng tập trung	Ha	
+	Trồng cây phân tán	Ha	400
+	Trồng các chương trình dự án khác	Ha	3.170
1.2	Chăm sóc rừng	Ha	6.000
1.3	Bảo vệ rừng tự nhiên	Ha	263.155
1.4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	72,9
<b>2</b>	<b>Khai thác lâm sản</b>		
2.1	Khai thác gỗ	m3	287.000
2.2	Khai thác củi	ste	420.000
2.3	Khai thác vầu, luồng	1000 cây	10.000
2.4	Khai thác nứa	1000 cây	5.100
2.5	Nhựa thông	Tấn	100
2.6	Quế	Tấn	410
<b>B</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>		
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>1.463.544</b>
<b>2</b>	<b>Một số sản phẩm chủ yếu:</b>		
	- Tinh quặng kẽm	Tấn	19.000
	- Tinh quặng chì	Tấn	6.500
	- Quặng oxít chì, kẽm	Tấn	18.000
	- Tinh quặng sắt	Tấn	29.000
	- Chì kim loại	Tấn	7.200
	- Bột kẽm	Tấn	0
	- Điện thương phẩm	Triệu KWh	260,00
	- Giấy bìa các loại	Tấn	2.300
	- Gỗ xẻ	m3	10.000
	- Gạch nung các loại	1.000 viên	85.000
	- Đũa sơ chế	Tấn	1.500
	- Quần áo may sẵn	1.000 cái	1.350
	- Nước máy sản xuất	1.000 m3	3.500
	- Miến dong	Tấn	1.300
	- Ván dán	M3	40.000
	- Vàng	Kg	26
	- Đá vôi làm VLXD thông thường	M3	230.000
	- Đá Silic	M3	4.500
<b>C</b>	<b>DỊCH VỤ</b>		
<b>1</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>6.330.000</b>
<b>2</b>	<b>Tổng lượng khách du lịch</b>	<b>Lượt khách</b>	<b>620.000</b>
	<i>Khách quốc tế</i>	<i>Lượt khách</i>	<i>20.000</i>

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021
	<i>Khách du lịch nội địa</i>	<i>Lượt khách</i>	<i>600.000</i>
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	408
<b>D</b>	<b>XUẤT NHẬP KHẨU</b>	Triệu USD	<b>10</b>
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	3
	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	7

## KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THUỶ SẢN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
<b>I</b>	<b>TRỒNG TRỌT</b>										
<b>1</b>	<b>CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT</b>	<b>Ha</b>	<b>36.908</b>	<b>830</b>	<b>4.400</b>	<b>6.290</b>	<b>4.060</b>	<b>4.032</b>	<b>5.560</b>	<b>4.586</b>	<b>7.150</b>
*	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	178.085	4.080	19.448	30.594	17.896	21.150	29.046	21.652	34.220
	Trong đó: + Thóc	Tấn	116.774	3.380	10.768	21.024	9.811	15.996	22.741	13.454	19.600
	+ Ngô	Tấn	61.311	700	8.680	9.570	8.085	5.154	6.305	8.197	14.620
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>										
*	Lúa ruộng cả năm	Ha	22.770	650	2.200	4.140	2.110	2.932	4.210	2.678	3.850
<i>a</i>	<i>Vụ xuân: + Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>8.560</i>	<i>300</i>	<i>800</i>	<i>1.740</i>	<i>150</i>	<i>1.200</i>	<i>1.770</i>	<i>1.000</i>	<i>1.600</i>
	+ Năng suất	Tạ/ha	56,62	52,00	55,50	56,00	53,00	60,70	59,00	54,00	55,00
	+ Sản lượng	Tấn	48.466	1.560	4.440	9.744	795	7.284	10.443	5.400	8.800
	<i>Trong đó:</i>										
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (HT1; QR1; PC6...)	Ha	1.480		160	400	20	220	300	80	300
	Diện tích sản xuất lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	Ha	170	-				70	100		
<i>b</i>	<i>Vụ mùa: + Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>14.210</i>	<i>350</i>	<i>1.400</i>	<i>2.400</i>	<i>1.960</i>	<i>1.732</i>	<i>2.440</i>	<i>1.678</i>	<i>2.250</i>
	+ Năng suất	Tạ/ha	48,07	52,00	45,20	47,00	46,00	50,30	50,40	48,00	48,00
	+ Sản lượng	Tấn	68.308	1.820	6.328	11.280	9.016	8.712	12.298	8.054	10.800
	<i>Trong đó:</i>										
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (Bao thai được đăng ký nhãn hiệu tập thể; Khẩu nua lếch; Khẩu nua pái...)	Ha	2.730	200	160	250	100,0	220	1.500	150	150

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố									
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì	
	Diện tích sản xuất lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	Ha	130	-	5			100		25		
1.2	<b>Cây ngô</b>	<b>Ha</b>	<b>14.138</b>	<b>180</b>	<b>2.200</b>	<b>2.150</b>	<b>1.950</b>	<b>1.100</b>	<b>1.350</b>	<b>1.908</b>	<b>3.300</b>	
<i>a</i>	<i>Vụ xuân: + Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>8.560</i>	<i>100</i>	<i>1.800</i>	<i>1.150</i>	<i>750</i>	<i>600</i>	<i>1.000</i>	<i>1.260</i>	<i>1.900</i>	
	+ Năng suất	Tạ/ha	44,73	42,00	40,00	46,00	47,00	47,90	48,00	43,20	46,00	
	+ Sản lượng	Tấn	38.292	420	7.200	5.290	3.525	2.874	4.800	5.443	8.740	
<i>b</i>	<i>Vụ mùa: + Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>5.578</i>	<i>80</i>	<i>400</i>	<i>1.000</i>	<i>1.200</i>	<i>500</i>	<i>350</i>	<i>648</i>	<i>1.400</i>	
	+ Năng suất	Tạ/ha	41,27	35,00	37,00	42,80	38,00	45,60	43,00	42,50	42,00	
	+ Sản lượng	Tấn	23.019	280	1.480	4.280	4.560	2.280	1.505	2.754	5.880	
1.3	<b>Diện tích chuyển đổi</b>	<b>Ha</b>	<b>2.019</b>	<b>60</b>	<b>224</b>	<b>285</b>	<b>726</b>	<b>277</b>	<b>98</b>	<b>156</b>	<b>193</b>	
	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2021	Ha	167	25	34	20		30	10	38	10	
	Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm 2018-2020	Ha	1.852	35	190	265	726	247	88	118	183	
2	<b>CÂY CHẤT BỘT</b>	<b>Ha</b>	<b>1.418</b>									
2.1	<b>Cây khoai tây: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>150</b>		<b>30</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>40</b>	<b>20</b>	
	+ Năng suất	Tạ/ha	120,00		120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	120,00	
	+ Sản lượng	Tấn	1.800		360	120	120	240	240	480	240	
2,2	<b>Cây khoai lang:+ Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>531</b>	<b>5</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>20</b>	<b>120</b>	<b>40</b>	<b>150</b>	<b>96</b>	
	+ Năng suất	Tạ/ha	52,02	80,00	45,00	54,00	40,00	55,00	53,00	53,00	50,00	
	+ Sản lượng	Tấn	2.762	40	225	270	80	660	212	795	480	
2.3	<b>Cây khoai môn:+ Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>237</b>	<b>5</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>35</b>	<b>57</b>	<b>60</b>	
	+ Năng suất	Tạ/ha	90,02	85,00	95,00	83,00	70,00	85,00	75,00	95,00	99,00	
	+ Sản lượng	Tấn	2.134	43	285	83	70	255	263	542	594	
2.4	<b>Cây dong riềng + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>500</b>			<b>150</b>		<b>50</b>			<b>300</b>	
	+ Năng suất	Tạ/ha	755,50			720,00		727,00			778,00	
	+ Sản lượng	Tấn	37.775	-	-	10.800	-	3.635	-	-	23.340	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Ri
	Trong đó										
	Diện tích trồng giống địa phương	Ha	150			100		50			
	Diện tích thâm canh, lên luống	Ha	245			50					195
	Diện tích thâm canh gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	350			20		30			300
<b>3</b>	<b>CÂY RAU, ĐẬU CÁC LOẠI</b>		<b>3.597</b>	<b>190</b>	<b>400</b>	<b>500</b>	<b>210</b>	<b>430</b>	<b>540</b>	<b>517</b>	<b>810</b>
<b>3.1</b>	<b>Cây rau: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>2.925</b>	<b>180</b>	<b>300</b>	470	180	400	500	395	500
	+ Năng suất	Tạ/ha	138,97	100,00	130,00	200,00	120,00	130,00	135,00	125,00	130,00
	+ Sản lượng	Tấn	40.648	1.800	3.900	9.400	2.160	5.200	6.750	4.938	6.500
	Diện tích trồng rau được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP...	Ha	70	-		70					
	<i>Trong đó cây bí xanh thơm</i>										
	<i>Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<i>70</i>			70					
	+ Năng suất	Tạ/ha	400,00			400,00					
	+ Sản lượng	Tấn	2.800			2.800					
	Diện tích trồng bí xanh thơm được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP...	Ha	3			3					
<b>3.2</b>	<b>Cây đậu đũa: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>672</b>	<b>10</b>	<b>100</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>40</b>	<b>122</b>	<b>310</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	12,78	13,00	12,00	12,50	13,50	13,50	13,00	12,50	13,00
	+ Sản lượng	Tấn	859	13	120	38	41	41	52	153	403
<b>4</b>	<b>CÂY CÔNG NGHIỆP</b>		<b>4.441</b>	<b>85</b>	<b>250</b>	<b>897</b>	<b>780</b>	<b>269</b>	<b>570</b>	<b>1.025</b>	<b>565</b>
<b>4.1</b>	<b>Cây Đậu tương: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>570</b>		<b>120</b>	<b>90</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>40</b>	<b>60</b>	<b>200</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	17,25		16,00	17,50	18,00	18,00	18,00	19,00	17,00
	+ Sản lượng	Tấn	984	-	192	158	54	54	72	114	340
<b>4.2</b>	<b>Cây lạc: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>557</b>	<b>5</b>	<b>30</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>50,0</b>	<b>80</b>	<b>92</b>	<b>200</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	18,29	18,20	18,00	18,20	19,00	19,00	20,00	19,00	17,00



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
	+ Sản lượng	Tấn	1.019	9	54	91	95	95	160	175	340
<b>4.3</b>	<b>Cây thuốc lá: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>822</b>			<b>2</b>	<b>700</b>	<b>100</b>		<b>20</b>	
	+ Năng suất	Tạ/ha	22,04			17,00	22,00	23,00		19,00	
	+ Sản lượng	Tấn	1.811	-	-	3	1.540	230	-	38	-
<b>4.4</b>	<b>Cây mía: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>40</b>			<b>2</b>				<b>18</b>	<b>20</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	450,00			500,00				500,00	400,00
	+ Sản lượng	Tấn	1.800	-	-	100	-	-	-	900	800
<b>4.5</b>	<b>Cây gừng: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>230</b>		<b>50</b>	<b>10</b>		<b>25</b>	<b>15</b>	<b>60</b>	<b>70</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	284,35		270	280,00		280,00	300,00	300,00	280,00
	+ Sản lượng	Tấn	6.540	-	1.350	280		700	450	1.800	1.960
<b>4.6</b>	<b>Cây nghệ: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>145</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>15</b>		<b>20</b>			<b>10</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	233,97	200,00	250,00	255,00		255,00			250,00
	+ Sản lượng	Tấn	3.393	1.000	1.250	383	-	510	-	-	250
<b>4.7</b>	<b>Cây chè + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>2.077</b>	<b>30</b>		<b>728</b>		<b>44</b>	<b>435</b>	<b>775</b>	<b>65</b>
	<b>+ DT cho thu hoạch</b>	<b>Ha</b>	<b>1.924</b>	<b>30</b>		<b>650</b>		<b>39</b>	<b>405</b>	<b>740</b>	<b>60</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	50,52	39,00		51,27		46,00	40,00	56,77	45,00
	+ Sản lượng (búp tươi)	Tấn	9.720	117	-	3.333	-	179	1.620	4.201	270
	Cải tạo, thâm canh chè	Ha	170			10			110	50	
	Diện tích được chứng nhận ATTP hoặc VietGAP; chè hữu cơ	Ha	95			5			30	60	
	Diện tích trồng mới	Ha	100			30		20	40	10	
<b>5</b>	<b>CÂY ĂN QUẢ</b>										
<b>5.1</b>	<b>Cam, quýt: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>3.478</b>	<b>75</b>	<b>21</b>	<b>223</b>	<b>45</b>	<b>1.799</b>	<b>544</b>	<b>288</b>	<b>483</b>
	<b>+ DT cho thu hoạch</b>	<b>Ha</b>	<b>2.500</b>	<b>64</b>	<b>21</b>	<b>129</b>	<b>43</b>	<b>1.280</b>	<b>490</b>	<b>278</b>	<b>195</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	99,55	81,22	70,00	89,67		115,00	87,55	79,15	85,00
	+ Sản lượng	Tấn	24.885	520	147	1.155	196	14.720	4.290	2.201	1.658
	Diện tích già cỗi, thoái hóa cần trồng mới thay thế	Ha	506	2	-	-	-	421	33	46	4

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
	Trong đó										
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP hoặc VietGAP	Ha	150	-	-	-	-	150	-	-	-
	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	340	40	-	50	-	100	100	50	-
	Diện tích trồng mới		191	-	-	30	-	100	33	10	18
-	<b>Cây cam: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>1.101</b>	<b>15</b>	<b>5</b>	<b>90</b>	<b>13</b>	<b>385</b>	<b>100</b>	<b>183</b>	<b>310</b>
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>656</i>	<i>14</i>	<i>5</i>	<i>21</i>	<i>13</i>	<i>230</i>	<i>60</i>	<i>173</i>	<i>140</i>
	Năng suất	Tạ/ha	90,64	82,00	70,00	88,00	45,50	115,00	70,00	75,00	85,00
	Sản lượng	Tấn	5.946	115	35	185	59	2.645	420	1.298	1.190
	Diện tích già cỗi, thoái hóa cần trồng mới thay thế	Ha	28,5		-			21	3	4,5	
	Trong đó		-								
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP hoặc VietGAP	Ha	70					70			
	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	165	10		25		100	30		
	Diện tích trồng mới	Ha	191			30		100	33	10	18
-	<b>Cây quýt: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>2.377</b>	<b>60</b>	<b>16</b>	<b>133</b>	<b>32</b>	<b>1.414</b>	<b>444</b>	<b>105</b>	<b>173</b>
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>1.844</i>	<i>50</i>	<i>16</i>	<i>108</i>	<i>30</i>	<i>1.050</i>	<i>430</i>	<i>105</i>	<i>55</i>
	Năng suất	Tạ/ha	102,72	81,00	70,00	90,00	45,50	115,00	90,00	86,00	85,00
	Sản lượng	Tấn	18.939	405	112	970	137	12.075	3.870	903	468
	Diện tích già cỗi, thoái hóa cần trồng mới thay thế	Ha	477	2				400	30	41	4
	Trong đó										
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP hoặc VietGAP	Ha	80					80			
	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	175	30		25			70	50	
	Diện tích trồng mới	Ha	-								
<b>5.2</b>	<b>Hồng không hạt: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>843</b>	<b>20</b>	<b>62</b>	<b>340</b>	<b>89</b>	<b>62</b>	<b>180</b>	<b>35</b>	<b>55</b>

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đôn	C. Mới	Na Rì
	<b>+ DT cho thu hoạch</b>	<b>Ha</b>	<b>514</b>	<b>12</b>	<b>30</b>	<b>205</b>	<b>40</b>	<b>44</b>	<b>135</b>	<b>35</b>	<b>13</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	49,91	60,00	56,00	45,00	60,00	60,00	48,00	55,00	45,00
	+ Sản lượng	Tấn	2.566	72	168	923	240	264	648	193	59
	Diện tích già cỗi, thoái hóa cần trồng mới thay thế	Ha	4					0,5		1,8	1,7
	Trong đó										
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP hoặc VietGAP	Ha	8	-		2			6		
	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	55	-		25	20		10		
	Diện tích trồng mới	Ha	48	-		17			11		20
<b>5.3</b>	<b>Cây mơn: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>640</b>	<b>119</b>				<b>105</b>	<b>70</b>	<b>346</b>	
	<b>+ DT cho thu hoạch</b>	<b>Ha</b>	<b>380</b>	<b>50</b>				<b>50</b>	<b>30</b>	<b>250</b>	
	+ Năng suất	Tạ/ha	66,71	64,00				60,00	55,00	70,00	
	+ Sản lượng	Tấn	2.535	320	-		-	300	165	1.750	-
	Diện tích già cỗi, thoái hóa cần trồng mới thay thế	Ha	65	13,4				1,5		50	
	Trong đó										
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP hoặc VietGAP	Ha	10			-		10			
	Diện tích thâm canh, cải tạo	Ha	20			-				20	
	Diện tích trồng mới	Ha	68	14		-		22	17	15	
<b>5.4</b>	<b>Cây mận: + Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>711</b>	<b>3</b>	<b>264</b>	<b>275</b>	<b>30</b>	<b>20</b>	<b>73</b>	<b>17</b>	<b>29</b>
	<b>+ DT cho thu hoạch</b>	<b>Ha</b>	<b>475</b>	<b>3</b>	<b>200</b>	<b>180</b>	<b>22</b>	<b>16</b>	<b>24</b>	<b>10</b>	<b>20</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	54,71	64,00	50,00	62,61	42,00	45,00	50,00	70,00	49,00
	+ Sản lượng	Tấn	2.599	19	1.000	1.127	92	72	120	70	98
<b>5.5</b>	<b>Cây chuối: Diện tích</b>	<b>Ha</b>	<b>1.300</b>	<b>170</b>	<b>150</b>	<b>515</b>		<b>80</b>	<b>-</b>	<b>320</b>	<b>65</b>
	+ Năng suất	Tạ/ha	120,00	120	120	120		120	120	120	120
	+ Sản lượng	Tấn	15.600	2.040	1.800	6.180	-	960	-	3.840	780

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Son	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
6	<b>DIỆN TÍCH ĐẤT RUỘNG, SOI BÃI ĐẠT 100 TRIỆU ĐỒNG TRÊN HA TRỞ LÊN</b>	Ha	3.460	210	100	420	850	570	430	430	450
II	<b>CHĂN NUÔI</b>										
1	<b>Tổng đàn</b>										
1.1	<b>Đàn đại gia súc</b>	Con	88.990	905	20.000	16.300	15.450	6.870	9.155	7.610	12.700
-	<b>Số con hiện có</b>	Con	68.615	575	15.000	12.020	12.450	5.370	8.050	5.600	9.550
+	Đàn trâu	Con	45.005	400	7.800	7.700	7.355	4.000	6.000	3.800	7.950
+	Đàn bò	Con	21.147	160	6.990	4.200	4.347	1.250	1.800	1.700	700
+	Đàn ngựa	Con	2.463	15	210	120	748	120	250	100	900
-	<b>Số con xuất chuồng</b>	Con	20.375	330	5.000	4.280	3.000	1.500	1.105	2.010	3.150
+	Trong đó: Trâu	Con	13.280	300	2.800	2.900	1.500	1.150	780	1.150	2.700
+	Bò	Con	6.578	30	2.178	1.360	1.300	330	310	820	250
+	Ngựa	Con	517		22	20	200	20	15	40	200
-	<b>Sản lượng thịt hơi</b>	Tấn	4.660	72	1.185	967	669	339	263	450	714
+	Trong đó: Trâu	Tấn	3.038	65	640	663	345	265	180	260	620
+	Bò	Tấn	1.507	7	540	300	280	70	80	180	50
+	Ngựa	Tấn	115	-	5	4	44	4	3	10	44
1.2	<b>Đàn lợn</b>	Con	354.300	23.000	58.000	75.000	37.000	32.000	56.000	30.300	43.000
-	Số con hiện có	Con	149.500	6.000	26.000	26.000	20.000	15.000	24.000	12.500	20.000
-	Số con xuất chuồng	Con	204.800	17.000	32.000	49.000	17.000	17.000	32.000	17.800	23.000
-	Sản lượng thịt hơi	Tấn	14.330	1.200	2.200	3.380	1.200	1.200	2.500	1.200	1.450
1.3	<b>Đàn dê</b>	Con	34.775	1.370	3.800	9.000	2.025	3.400	3.080	8.100	4.000
-	Số con hiện có	Con	19.700	800	2.300	4.000	700	2.200	2.200	5.000	2.500
-	Số con xuất chuồng	Con	15.075	570	1.500	5.000	1.325	1.200	880	3.100	1.500
-	Sản lượng thịt hơi	tấn	371	15	35	125	30	30	20	78	38
1.4	<b>Đàn gia cầm</b>	con	3.945.500	223.800	230.000	507.100	335.000	430.000	650.000	702.500	867.100
-	Số con hiện có	con	1.769.800	100.000	120.000	215.800	145.000	230.000	280.000	310.000	369.000
-	Số con xuất chuồng	con	2.175.700	123.800	110.000	291.300	190.000	200.000	370.000	392.500	498.100

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đôn	C. Mới	Na Rì
-	Sản lượng thịt hơi	Tấn	4.639	250	250	580	380	400	920	860	1.000
2	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	24.000	1.536	3.670	5.052	2.279	1.969	3.703	2.588	3.202
3	Phát triển chăn nuôi gia trại, trang trại										
3.1	Chăn nuôi trang trại quy mô vừa và nhỏ		11	1	1	2	2	1	2	1	1
	Trang trại chăn nuôi đại gia súc	MH	3			1	1		1		
	Trang trại chăn nuôi lợn	MH	8	1	1	1	1	1	1	1	1
	Trang trại chăn nuôi dê	MH	-								
	Trang trại chăn nuôi gia cầm	MH	-								
3.2	Phát triển chăn nuôi theo chuỗi liên kết		8	1	1	1	1	1	1	1	1
III	THỦY SẢN										
1	Nuôi cá ao, ruộng, hồ + Diện tích	Ha	1.404	55	51	143	76	145	425	178	331
	+ Năng suất	Tạ/ha	17,99	21,50	11,33	16,47	13,66	18,48	15,77	19,70	21,78
	+ Sản lượng	Tấn	2.525	118	58	236	104	268	670	351	721
	Trong đó:										
-	Nuôi ao, hồ + Diện tích	Ha	1.255	55	34	123	65	140	345	178	315
	+ Năng suất	Tạ/ha	19,65	21,50	15,00	18,50	15,30	19,00	18,50	19,70	22,68
	+ Sản lượng	Tấn	2.466	118	51	228	99	266	638	351	714
-	Nuôi cá ruộng + Diện tích	Ha	149		17	20	11	5	80		16
	+ Năng suất	Tạ/ha	4,00		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00		4,00
	+ Sản lượng	Tấn	60		7	8	4	2	32	0	6
2	Nuôi cá lồng + Thể tích	m3	2.000			2.000					
	+ Năng suất	Tạ/m3	0,40			0,4					
	+ Sản lượng	tấn	80			80					
3	Tổng sản lượng thủy sản		2.605	118	58	316	104	268	670	351	721
IV	LÂM NGHIỆP										
	Lâm sản										

TT	Chi tiêu	ĐVT	Các huyện, thành phố								
			Tổng số	TPBK	Pác Nặm	Ba Bể	N.Sơn	B.Thông	C.Đồn	C. Mới	Na Rì
-	Gỗ	m3	287.000	21.000	31.000	36.000	31.000	36.000	46.000	45.000	41.000
-	Củi	Ste	420.000	20.000	10.000	50.000	10.000	80.000	90.000	100.000	60.000
-	Luồng, vầu	1000 cây	10.000	600	500	1.500	600	1.800	3.000	800	1.200
-	Nứa	1000 cây	5.100	200	150	1.000	200	600	2.000	400	550
-	Nhựa Thông	Tấn	100				100				
-	Quế	Tấn	410	50	30	50	30	70	65	50	65

**KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG NĂM 2021***(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Đơn vị	Kế hoạch giao năm 2021 (ha)		
		Tổng	Trồng cây phân tán	Trồng lại rừng sau khai thác; trồng theo các CT, DA khác
1	UBND huyện Ba Bể	350	50	300
2	UBND huyện Bạch Thông	350	50	300
3	UBND huyện Chợ Đồn	550	50	500
4	UBND huyện Chợ Mới	950	50	900
5	UBND huyện Na Rì	380	80	300
6	UBND huyện Ngân Sơn	350	50	300
7	UBND huyện Pác Nặm	150	50	100
8	UBND thành phố Bắc Kạn	140	20	120
9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bắc Kạn	350		350
<b>Cộng:</b>		<b>3.570</b>	<b>400</b>	<b>3.170</b>

## CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA XÃ HỘI KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ</b>		
	- Dân số trung bình của tỉnh	Người	320.574
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,0
<b>II</b>	<b>LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>		
	- Số lao động được tạo việc làm	Người	6.000
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>2.500</i>
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	600
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>250</i>
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	46
<b>III</b>	<b>GIẢM NGHÈO</b>		
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2-2,5
	- Trong đó: Các huyện nghèo giảm	%	3,5-4
<b>IV</b>	<b>Y TẾ - XÃ HỘI</b>		
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	≥97
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	32,1
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	17,1
	- Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm	Xã	4
	+ Tổng số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	107
	- Tỷ lệ xã phường thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	<16
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	<13
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	<17,0
	- Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Ca	<55
	- Tỷ số giới tính khi sinh		111,6 bé trai/100 bé gái
<b>V</b>	<b>VĂN HOÁ - THÔNG TIN</b>		
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	92



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021
	- Tỷ lệ làng, thôn, tổ dân số được công nhận "Làng, bản tổ phố văn hóa"	%	86,0
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%	88,0
	- Số xã, phường có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động	Xã, phường	90,0
	- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 5G tại các trung tâm thị trấn, thành phố trên địa bàn tỉnh	%	50,0
	- Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh	%	40,0
<b>VI</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>		
	- Tổng số học sinh đầu năm học		
	+ Mẫu giáo	Học sinh	16.201
	+ Tiểu học	Học sinh	30.466
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	18.500
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	8.180
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:		
	+ Tiểu học	%	99,35
	+ Trung học cơ sở	%	95,00
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục tăng thêm	Trường	8
	- Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục	Trường	112
	- Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục	%	34

## CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
1	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	1
2	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu	1
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	1
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
5	Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	91
6	Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	38

## CÁC CHỈ TIÊU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
	<b>CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>		
1	Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm	%	96
2	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên		
	+ Cán bộ	%	100
	+ Công chức	%	100
3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh mức độ 4	%	80
4	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết dịch vụ công trực tuyến trên tổng số hồ sơ phát sinh	%	20
5	Tỷ lệ thủ tục hành chính đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI cấp tỉnh	%	20
5	Tỷ lệ thủ tục hành chính đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI cấp huyện	%	20

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2021****Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo***(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
<b>1</b>	<b>Mầm non</b>		
1.1	Tổng số trường	Trường	111
1.2	Nhà trẻ		
	Tổng số nhóm trẻ	Nhóm trẻ	212
	Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	4.000
	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp	%	29,7
1.3	Mẫu giáo		
	Tổng số lớp	Lớp	810
	- Trong đó: Tổng số lớp trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Lớp	334
	Tổng số học sinh mẫu giáo	Học sinh	16.201
	Trong đó: - Học sinh công lập	Học sinh	16.111
	- Tổng số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Học sinh	5.679
	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi vào mẫu giáo	%	99,06
<b>2</b>	<b>Tiểu học</b>		
	Tổng số trường Tiểu học	Trường	78
	Trong đó: Công lập	Trường	78
	Tổng số học sinh Tiểu học	Học sinh	30.466
	Trong đó: Công lập	Học sinh	30.466
	Tỷ lệ huy động học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	100
	Tuyển mới vào lớp 1	Học sinh	6.000
<b>3</b>	<b>Trung học cơ sở, Tiểu học và trung học cơ sở</b>		
	Tổng số trường	Trường	95
	Trong đó: - THCS	Trường	55
	- TH&THCS	Trường	34
	- PTDT Nội trú huyện	Trường	6
	Trong đó: Công lập	Trường	95
	Tổng số học sinh Trung học cơ sở	Học sinh	18.500
	Trong đó: Công lập	Học sinh	18.500
	Tỷ lệ huy động học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	97,0
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	5.423
	Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 6/ TS Hs HTCTTH	%	98
<b>4</b>	<b>Trung học phổ thông</b>		
	Tổng số trường THPT	Trường	14
	Trong đó: - Công lập	Trường	14

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
	- Dân lập	Trường	0
	Tổng số học sinh	Học sinh	8.180
	Trong đó: - Công lập	Học sinh	8.180
	- Dân lập	Học sinh	0
	Tuyển mới vào lớp 10	Học sinh	2.812
	Công lập	Học sinh	2.812
	Dân lập	Học sinh	0
	Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 10/Số HS tốt nghiệp lớp 9	%	64,0
<b>5</b>	<b>Các trường dân tộc nội trú</b>		
	<i>Trường PTDT Nội trú Bắc Kạn</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	12
	Tổng số học sinh	Học sinh	420
	Tuyển mới vào lớp 10	Học sinh	140
	<i>Trường PTDT Nội trú Chợ Đồn</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	280
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Ngân Sơn</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	280
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Na Rì</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	280
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Ba Bể</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	280
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Pác Nặm</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	7
	Tổng số học sinh	Học sinh	245
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
	<i>Trường PTDT Nội trú Chợ Mới</i>		
	Tổng số lớp	Lớp	8
	Tổng số học sinh	Học sinh	280
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70
<b>6</b>	<b>Giáo dục Thường xuyên</b>		
	Số trung tâm	TT	8

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
	Cấp tỉnh	TT	1
	Cấp huyện	TT	7
	Tổng số học sinh BTVH	HS	1.250
	Số học sinh THCS	HS	0
	Số học sinh THPT	HS	1.250
	Liên kết đào tạo Trung cấp, Cao đẳng, Đại học VHVL	Lớp	10
	Tổng số học viên, sinh viên VHVL	Học viên	500
	Số lớp đào tạo, bồi dưỡng có cấp chứng chỉ	Lớp	10
	Số học viên	Học viên	800
<b>7</b>	<b>Giáo dục Hướng nghiệp</b>		
	Số học sinh học nghề phổ thông	Học sinh	2.690
	Số lượt học sinh THPT được tư vấn hướng nghiệp	Học sinh	2.500
	Số lượt học sinh THCS được tư vấn hướng học	Học sinh	2.500
<b>8</b>	<b>Giáo dục khuyết tật</b>		
	Số lớp	Lớp	10
	Học sinh	Học sinh	80
<b>II</b>	<b>Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu chương trình, dự án</b>		
<b>1</b>	<b>Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi</b>		
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	Xã	108
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	Huyện	8
<b>2</b>	<b>Phổ cập GDTH</b>		
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1	Xã	108
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Xã	108
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Xã	108
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1	Huyện	8
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Huyện	8
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Huyện	8
<b>3</b>	<b>Phổ cập GDTHCS</b>		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 1	Xã	18
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 2	Xã	48
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 3	Xã	42
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 1	Huyện	3
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 2	Huyện	5
4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	>90
5	Số trường đạt chuẩn Quốc gia tăng thêm	Trường	8

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2021****Đơn vị: Sở Y tế***(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
1	Số huyện, thành phố có bệnh viện huyện	Bệnh viện	8
2	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100
-	Số thôn bản có NVYT hoạt động	Thôn	1.180
-	Tỷ lệ số thôn bản có NVYT hoạt động	%	100
3	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	1.030
4	Số giường bệnh kế hoạch/vạn dân	Giường	32,1
5	Tổng số bác sỹ	Bác sỹ	548
-	Số bác sỹ tuyến tỉnh	Bác sỹ	200
-	Số bác sỹ tuyến huyện	Bác sỹ	246
-	Số bác sỹ tuyến xã	Bác sỹ	102
6	Số bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	17,1
7	Số trạm y tế xã có bác sỹ trong biên chế	Trạm	102
8	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	100
9	Tỷ suất chết trẻ dưới 05 tuổi	‰	< 16
10	Tỷ suất chết trẻ dưới 01 tuổi	‰	< 13
11	Tỷ số chết mẹ/100000 trẻ đẻ sống		< 55
12	Tỷ lệ trẻ em < 05 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	<17,0
13	Tỷ lệ TE < 01 tuổi tiêm chủng đầy đủ 08 loại vắc xin	%	≥ 95
14	Tỷ số giới tính khi sinh		111,6-bé trai/100 bé gái
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,0
16	Số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế tăng thêm	Xã	4



**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2021****Đơn vị: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch***(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
1	Chi NSNN cho ngành VH-TTDL/tổng chi NSNN toàn tỉnh	%	1,8
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	18
3	Tỷ lệ phường đạt chuẩn văn minh đô thị	%	50
4	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hóa	%	25
5	Tỷ lệ làng, bản, thôn xóm, ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa	%	86
6	Tỷ lệ làng, bản, thôn xóm, ấp, khu phố có nhà văn hóa	%	93,5
7	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	88
8	Tỷ lệ làng, bản có thư viện, tủ sách công cộng	%	100
9	Số di tích được tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp	Di tích	1
10	Số di sản văn hóa được UNESCO và quốc gia, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương công nhận	Di tích	7
11	Tỷ lệ số người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	32
12	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	17
13	Tỷ lệ trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất và thực hiện TDTT ngoại khóa	%	100
14	Số vận động viên được tập trung đào tạo	VĐV	50
	Trong đó: - Số vận động viên trẻ	VĐV	50
15	Số lượt người đến Rạp hát	Lượt người	8.000
16	Số lượt người đến xem phim	Lượt người	135.000
17	Số buổi chiếu phim lưu động	Buổi	1.680
18	Số lượng văn hóa phi vật thể truyền thống được sưu tầm, phát huy	Dự án	1
19	Tổng số khách du lịch	Nghìn lượt	620
	Trong đó: - Khách quốc tế	Nghìn lượt	20
	- Khách nội địa	Nghìn lượt	600
20	Số khách sạn:	Khách sạn	28
	- Số khách sạn từ 3 sao trở lên	Khách sạn	2
	- Số khách sạn từ 2 sao trở xuống	Khách sạn	26
21	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	408

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
22	Chỉ tiêu phát triển trong lĩnh vực sự nghiệp gia đình		
	Cấp xã, phường		
	- Tỷ lệ xã/phường có Ban chỉ đạo mô hình PCBLGD	%	22
	- Tỷ lệ làng/bản có Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	9,2
	- Tỷ lệ xã/phường tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục đời sống gia đình	%	9,6
	- Tỷ lệ xã/phường xây dựng kế hoạch công tác gia đình	%	100
	- Tỷ lệ xã/phường xây dựng kế hoạch phòng chống bạo lực gia đình	%	100

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2021****Đơn vị: Sở Lao động thương binh và Xã hội***(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
<b>1</b>	<b>Lao động việc làm</b>		
-	Giải quyết việc làm	Người	6.000
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>2.500</i>
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	600
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>250</i>
-	Tư vấn giới thiệu việc làm	Người	7.500
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Số người tìm được việc làm	Người	500
	<i>Riêng lao động nữ</i>	<i>Người</i>	
<b>2</b>	<b>Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc</b>		
-	Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	22.110
-	Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	7.500
-	Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	16.120
-	Tỷ lệ tham gia so với số thuộc diện tham gia		
+	<i>BHXH bắt buộc</i>	<i>%</i>	<i>95,1</i>
+	<i>BHXH thất nghiệp</i>	<i>%</i>	<i>94,6</i>
-	Tốc độ tăng trưởng BHXH tự nguyện	<i>%</i>	30
<b>3</b>	<b>Dạy nghề: Tổng số học sinh đào tạo</b>	Người	6.000
	<i>Trong đó:</i>	Người	6.000
-	Trường CĐ Bắc Kạn	Người	425
+	<i>Trình độ cao đẳng</i>	<i>Người</i>	<i>155</i>
+	<i>Trình độ trung cấp</i>	<i>Người</i>	<i>270</i>
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Người	5.575
+	<i>Riêng đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>3.000</i>
<b>4</b>	<b>Phòng chống tệ nạn xã hội</b>		
-	Cai nghiện tập trung	Người	80

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2021****Đơn vị: Trường Cao đẳng Bắc Kạn***(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Kế hoạch năm 2021</b>
	<b>Trường Cao đẳng Bắc Kạn</b>	<b>Người</b>	<b>460</b>
1	Hệ cao đẳng	Người	180
2	Hệ trung cấp	Người	280

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2021****Đơn vị: Đài Phát thanh và Truyền hình***(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
<b>1</b>	<b>Số Đài, Trạm Phát thanh - Truyền hình của đơn vị</b>		
-	Truyền hình	Kênh	1
-	Phát thanh	Kênh	1
<b>2</b>	<b>Số giờ Phát sóng chương trình địa phương Đài tỉnh</b>		
<b>2.1</b>	<b>Phát thanh</b>	<b>Giờ</b>	
-	Phát sóng phát thanh FM	Giờ	5.201
-	Phát thanh trực tuyến	Giờ	5.201
-	Số giờ chi tiết theo các thứ tiếng		
+	Tiếng Việt	Giờ	2.099
+	Tiếng Dân tộc	Giờ	3.103
	<i>Tiếng Tày - Nùng</i>	<i>Giờ</i>	<i>912,5</i>
	<i>Mông</i>	<i>Giờ</i>	<i>1.095</i>
	<i>Dao</i>	<i>Giờ</i>	<i>1.095</i>
<b>2.2</b>	<b>Truyền hình</b>		
-	Phát vệ tinh Vinasat 1 (chuẩn SD, khung hình 16/9)	Giờ	7.026
-	Phát trên truyền hình cáp VTVcab (chuẩn SD)	Giờ	7.026
-	Truyền hình trực tuyến	Giờ	7.026
-	Số giờ chi tiết theo các thứ tiếng		
+	Tiếng Việt	Giờ	6.870
+	Tiếng Dân tộc	Giờ	156
	<i>Tiếng Tày - Nùng</i>	<i>Giờ</i>	<i>52</i>
	<i>Mông</i>	<i>Giờ</i>	<i>52</i>
	<i>Dao</i>	<i>Giờ</i>	<i>52</i>
2.3	Trang thông tin điện tử tổng hợp	Ngày	365
<b>3</b>	<b>Số giờ tiếp sóng 2 Đài Trung ương</b>		
-	Truyền hình	Giờ	78.840
-	Phát thanh	Giờ	7.026





**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Thành phố Bắc Kạn		Huyện Bạch Thông		Huyện Chợ Mới		Huyện Chợ Đồn		Huyện Na Rì		Huyện Ngân Sơn		Huyện Ba Bể		Huyện Pác Nặm		VP Cục Thuế		Hải quan
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
A	B	3	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	732.000	625.600	155.500	145.000	14.800	13.720	14.800	13.390	112.800	110.350	18.000	16.790	15.500	14.410	31.000	28.500	9.600	8.610	350.000	274.830	10.000
I	Thu nội địa	722.000	625.600	155.500	145.000	14.800	13.720	14.800	13.390	112.800	110.350	18.000	16.790	15.500	14.410	31.000	28.500	9.600	8.610	350.000	274.830	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	100.000	100.000	200	0	100	0	350	0	24.200	24.000	180	0	300	0	1.650	1.500	110	0	72.910	74.500	
	- Thuế giá trị gia tăng	72.300	72.300	180		100		350		200		180		200		150		110		70.830	72.300	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200	2.200	20		0		0		0		0		100		0		0		2.080	2.200	
	- Thuế tài nguyên	25.500	25.500	0	0	0	0	0	0	24.000	24.000	0	0	0	0	1.500	1.500	0	0	0	0	
	- Thu khác		0																			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	7.300	7.300	550	550	20	20	70	70	200	200	90	90	10	10	170	170	90	90	6.100	6.100	
	- Thuế giá trị gia tăng	5.500	5.500	225	225	5	5	50	50	80	80	50	50	0	0	70	70	50	50	4.970	4.970	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600	1.600	200	200	5	5	10	10	120	120	40	40	5	5	50	50	40	40	1.130	1.130	
	- Thuế tài nguyên	200	200	125	125	10	10	10	10	0	0	0	0	5	5	50	50	0	0	0	0	
	- Thu khác		0																			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	950	950	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	950	950	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0																		0	
	- Thuế giá trị gia tăng	950	950																	950	950	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	155.000	155.000	28.500	28.200	5.500	5.490	4.450	4.440	22.750	22.700	5.800	5.790	6.600	6.600	9.400	9.400	3.050	3.050	68.950	69.330	
	- Thuế giá trị gia tăng	114.600	114.600	25.500	25.500	3.220	3.220	2.800	2.800	8.450	8.450	4.100	4.100	3.200	3.200	5.900	5.900	2.850	2.850	58.580	58.580	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	400	400	300		10		10		50	0	10	0	0	0	0	0	0	0	20	400	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	1.000	1.000	30	30	290	290	250	250	100	100	800	800	150	150	30	30	10.350	10.350	
	- Thuế tài nguyên	27.000	27.000	1.700	1.700	2.240	2.240	1.350	1.350	14.000	14.000	1.590	1.590	2.600	2.600	3.350	3.350	170	170	0	0	
	- Thu khác		0																			
5	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	28.000	11.000	11.000	1.050	1.050	1.300	1.300	1.750	1.750	1.800	1.800	800	800	1.500	1.500	600	600	8.200	8.200	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.000	3.000	220	220	400	400	600	600	550	550	300	300	210	210	460	460	260	260	0	0	
7	Thu tiền sử dụng đất	103.800	103.800	79.000	71.100	1.700	1.530	1.000	900	10.000	9.000	2.200	1.980	600	540	8.000	7.200	1.300	1.170	0	10.380	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	430	430	30	30	30	30	150	150	10	10	20	20	20	20	10	10	0	0	





**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ 50% TĂNG THU GIỮA SỐ DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2021 SO VỚI NĂM 2017**

*(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Tổng số	Cấp tỉnh	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
<b>1</b>	<b>Dự toán năm 2021</b>										
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	732.000	360.000	155.500	14.800	14.800	112.800	18.000	15.500	31.000	9.600
-	Phần thu ngân sách địa phương được hưởng	625.600	274.830	145.000	13.720	13.390	110.350	16.790	14.410	28.500	8.610
	<i>Trong đó: Tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết không tính làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	118.800	25.380	71.100	1.530	900	9.000	1.980	540	7.200	1.170
-	Phần thu ngân sách huyện, thành phố làm cơ sở tính nguồn thực hiện cải cách tiền lương	506.800	249.450	73.900	12.190	12.490	101.350	14.810	13.870	21.300	7.440
<b>2</b>	<b>Dự toán năm 2017</b>										
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	600.000	291.100	111.500	15.800	18.450	98.150	18.300	12.380	26.500	7.820
-	Phần thu ngân sách địa phương được hưởng	535.330	236.943	107.311	14.915	16.648	97.092	17.518	11.911	25.532	7.460
	<i>Trong đó: Tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết không tính làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	69.000	19.500	32.400	900	1.890	4.500	3.780	900	3.780	1.350
-	Phần thu ngân sách huyện, thành phố làm cơ sở tính nguồn thực hiện cải cách tiền lương	466.330	217.443	74.911	14.015	14.758	92.592	13.738	11.011	21.752	6.110
<b>3</b>	<b>Số tăng thu ngân sách cấp huyện, thành phố làm cơ sở để tính nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>46.026</b>	<b>32.007</b>				<b>8.758</b>	<b>1.072</b>	<b>2.859</b>		<b>1.330</b>
	<i>Trong đó:</i>										
-	Sử dụng 50% làm nguồn thực hiện CCTL	23.013	16.004				4.379	536	1.430		665
-	Sử dụng 50% tăng chi NS huyện, thành phố	23.012	16.003				4.379	536	1.429		665

**DỰ TOÁN THU CHI CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ, THU SỰ NGHIỆP NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T.	Đơn vị	Tổng số thu	Trong đó		Số phải nộp ngân sách	Số trích để lại đơn vị theo chế độ	Tiết kiệm làm lương trên số trích để lại đơn vị	Giao dự toán chi từ nguồn thu để lại đơn vị
			Phí, lệ phí	Thu sự nghiệp				
	<b>Tổng số</b>	<b>318.707</b>	<b>9.287</b>	<b>309.420</b>	<b>6.471</b>	<b>312.234</b>	<b>11.738</b>	<b>312.234</b>
1	Sở Giao thông Vận tải (Phí, lệ phí)	2.205	2.205		1.315	890	100	890
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	77	77		14	63	18	63
-	Lệ phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; Lệ phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7	7		7			
-	Phí thẩm định TKKT-DT lĩnh vực nông nghiệp	20	20		2	18		18
-	Phí kiểm dịch, giết mổ, vận chuyển động vật	50	50		5	45	18	45
3	Sở Xây dựng	152	152		152			
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng; cấp phép xây dựng	52	52		52			
-	Phí thẩm định TKKT-DT lĩnh vực công trình, dự án	100	100		100			
4	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	804	24	780	102	702	205	702
-	Thu sự nghiệp	780		780	78	702	205	702
-	Phí, lệ phí	24	24		24			
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.509	1.879	630	15	2.494	997	2.494
-	Thu sự nghiệp	630		630	15	615	246	615
-	Học phí	1.879	1.879			1.879	751	1.879
6	Sở Y tế	275.400	400	275.000	248	275.152	6.619	275.152
-	Dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ y tế dự phòng, dịch vụ kiểm nghiệm dược, mỹ phẩm	275.000		275.000	208	274.792	6.566	274.792
-	Phí giám định y khoa 5% + thu lĩnh vực pháp y	300	300		15	285	23	285
-	Phí cấp phép hành nghề 20%	100	100		25	75	30	75
7	Sở Tư pháp	1.375	1.375		419	954	60	954
-	Phí công chứng	900	900		371	529	30	529
-	Phí đấu giá, tham gia đấu giá	475	475		48	425	30	425
8	Đài Phát thanh - truyền hình	5.930		5.930	550	5.380	467	5.380

S T T	Đơn vị	Tổng số thu	Trong đó		Số phải nộp ngân sách	Số trích để lại đơn vị theo chế độ	Tiết kiệm làm lương trên số trích để lại đơn vị	Giao dự toán chi từ nguồn thu để lại đơn vị
			Phí, lệ phí	Thu sự nghiệp				
-	Thu quảng cáo, chuyên mục truyền hình	5.930		5.930	550	5.380	467	5.380
9	Sở Tài nguyên môi trường	7.729	1.629	6.100	1.401	6.328	478	6.328
10	Sở Khoa học và Công nghệ (Phí)	280	280		42	238	48	238
-	Phí kiểm định đo lường chất lượng	280	280		42	238	48	238
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phí)	65	65		56	9	4	9
12	Sở Công Thương	490	250	240	76	414	135	414
-	Thu phí, lệ phí	250	250		51	199	80	199
-	Thu sự nghiệp	240		240	25	215	55	215
13	Tỉnh đoàn	1.100	250	850	85	1.015	140	1.015
-	Thu các lớp năng khiếu	250	250			250	40	250
-	Thu dịch vụ	850		850	85	765	100	765
14	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	8.406		8.406	243	8.163	1.123	8.163
-	Học phí	1.850		1.850	93	1.757	111	1.757
-	Nguồn thu miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.806		1.806		1.806	722	1.806
-	Thu dịch vụ	4.500		4.500	150	4.350	270	4.350
-	Thu khác	250		250		250	20	250
15	Trường Chính trị	2.746		2.746	67	2.679	300	2.679
-	Học phí	2.596		2.596	67	2.529	300	2.529
-	Thu khác	150		150		150		150
16	Trung tâm Phát triển hạ tầng KCN Thanh Bình	1.000		1.000	455	545	103	545
17	Công ty cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn	701	701		701			
18	Sở Thông tin và Truyền thông	220		220	22	198	18	198
19	Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Bắc Kạn)	2.318		2.318	91	2.227	891	2.227
20	Văn phòng UBND tỉnh (Nhà khách tỉnh Bắc Kạn)	5.200		5.200	417	4.783	33	4.783
21	Sở Nội vụ	239	4	235	24	215	17	215
-	Thu dịch vụ chỉnh lý tài liệu	235		235	23	212	17	212
-	Thu phí khai thác sử dụng tài liệu	4	4		1	3		3

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
1	2	3
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>5.754.471</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>625.600</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	267.950
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	357.650
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.096.884</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.915.252
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	290.818
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.890.814
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>31.987</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>5.785.271</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>3.894.457</b>
1	Chi đầu tư phát triển	578.700
2	Chi thường xuyên	3.222.970
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	2.920
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	88.867
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.890.814</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.890.814
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>30.800</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>59.200</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>59.200</b>
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	-
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>90.000</b>

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN  
NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>5.403.701</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	274.830
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.096.884
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>2.915.252</i>
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>290.818</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.890.814</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	31.987
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>5.434.501</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.364.488
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.070.013
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>1.670.122</i>
-	<i>Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>236.731</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>163.160</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSĐP</b>	<b>30.800</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>2.420.783</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	350.770
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.070.013
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>1.670.122</i>
-	<i>Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>236.731</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>163.160</i>
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>2.420.783</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021***(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)**Đơn vị: Triệu đồng*

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG SỐ	Chia ra		
		Dự toán phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh	Dự toán giao cho các huyện, thành phố	Dự toán chưa phân bổ tỉnh điều hành
<b>A. TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>5.785.271</b>	<b>2.883.370</b>	<b>2.420.783</b>	<b>481.118</b>
<b>A1- Chi cân đối ngân sách</b>	<b>3.894.457</b>	<b>1.264.114</b>	<b>2.349.583</b>	<b>280.760</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>578.700</b>	<b>249.620</b>	<b>211.258</b>	<b>117.822</b>
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	400.290	179.630	117.838	102.822
Trong đó:				
- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	151	151		
- Chi khoa học công nghệ	-	-		
2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn tiền đất	103.800	10.380	93.420	
3. Chi đầu tư XD CSHT bằng nguồn vốn huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN				
4. Chi đầu tư từ nguồn thu số số kiến thiết	15.000			15.000
5. Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	30.800	30.800		
6. Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên				
7. Chi đầu tư từ nguồn năm trước chuyển sang	28.810	28.810		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>3.222.970</b>	<b>1.010.574</b>	<b>2.089.396</b>	<b>123.000</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	297.693	117.868	131.825	48.000
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.292.668	169.943	1.105.725	17.000
3. Chi sự nghiệp y tế	308.003	298.003	-	10.000
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.694	12.694	-	3.000
5. Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	18.827	11.627	7.200	
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	48.915	38.709	8.606	1.600
7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	8.231	7.052	1.179	
8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.924	20.384	10.540	
9. Chi đảm bảo xã hội	80.273	13.732	66.541	
10. Chi quản lý hành chính	988.337	266.581	694.356	27.400
11. Chi an ninh	22.317	16.055	6.262	
12. Chi quốc phòng	85.945	37.546	48.399	
13. Chi khác ngân sách	10.143	380	8.763	1.000
14. Chi thực hiện CCTL	15.000			15.000
<b>III. Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>2.920</b>	<b>2.920</b>		
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		
<b>V. Dự phòng ngân sách</b>	<b>88.867</b>		<b>48.929</b>	<b>39.938</b>
1. Theo mức quy định	81.486		45.139	36.347
2. Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên để thực hiện Chương trình nông thôn mới	7.381		3.790	3.591
<b>A2- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ</b>	<b>1.890.814</b>	<b>1.619.256</b>	<b>71.200</b>	<b>200.358</b>
<b>I. Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ</b>	<b>1.720.297</b>	<b>1.525.297</b>		<b>195.000</b>
1. Vốn trong nước	1.022.163	827.163		195.000

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG SỐ	Chia ra		
		Dự toán phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh	Dự toán giao cho các huyện, thành phố	Dự toán chưa phân bổ tính điều hành
2. Vốn nước ngoài	698.134	698.134		
3. Vốn Trái phiếu Chính phủ				
<b>II. Chi từ vốn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định</b>	<b>170.517</b>	<b>93.959</b>	<b>71.200</b>	<b>5.358</b>
1, Vốn trong nước	165.467	93.959	71.200	308
2. Vốn ngoài nước	5.050			5.050
<b>B. BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>30.800</b>			
<b>C. CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>	<b>59.200</b>			
<b>D. TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>90.000</b>			
Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	90.000			

*Ghi chú:* Dự toán chưa phân bổ tính điều hành được thuyết minh tại Phụ biểu số 01.



## **GHI CHÚ**

### **DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021 TỈNH ĐIỀU HÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

#### **1. Chi sự nghiệp kinh tế: 48.000 triệu đồng.**

- Kinh phí trả nợ quyết toán phần còn thiếu của các trụ sở được bố trí vốn sửa chữa các năm trước được phê duyệt quyết toán; các công trình, trụ sở đang xin chủ trương sửa chữa cải tạo năm 2021.

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và các dự án, chính sách khác thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp của tỉnh.

- Các nhiệm vụ phát sinh thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.

#### **2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 17.000 triệu đồng.**

- Kinh phí đào tạo cán bộ công chức theo Kế hoạch của Tỉnh ủy (các lớp lý luận chính trị, quản lý nhà nước, các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ).

- Các phát sinh khác thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.

#### **3. Chi sự nghiệp y tế: 10.000 triệu đồng.**

- Dự phòng kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng phát sinh.

- Thực hiện các phát sinh khác thuộc lĩnh vực y tế do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.

#### **4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 3.000 triệu đồng.**

- Kinh phí thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ và các phát sinh khác thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ.

#### **5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.600 triệu đồng.**

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực văn hóa thông tin của tỉnh.

#### **6. Chi quản lý hành chính: 27.400 triệu đồng.**

- Thực hiện các chế độ, chính sách mới phát sinh (theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh); mua xe ô tô phục vụ công tác chung và mua xe chuyên dùng.

- Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác thuộc lĩnh vực quản lý hành chính.

#### **7. Chi khác ngân sách: 1.000 triệu đồng.**

#### **8. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 15.000 triệu đồng.**

#### **9. Dự phòng ngân sách: 39.938 triệu đồng.**

- Chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước: 31.347 triệu đồng.

- Chi giải phóng mặt bằng Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh: 5.000 triệu đồng.

- Chi chương trình xây dựng nông thôn mới: 3.591 triệu đồng.

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (KINH PHÍ SỰ NGHIỆP) NĂM 2021***(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2021	Dự toán phân bổ chi tiết năm 2021	Dự toán chưa phân bổ
	<b>Tổng số</b>	<b>170.517</b>	<b>165.159</b>	<b>5.358</b>
<b>I</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>5.050</b>	<b>-</b>	<b>5.050</b>
<b>II</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>165.467</b>	<b>165.159</b>	<b>308</b>
1	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	201	201	-
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	700	700	-
3	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	16.499	16.499	-
4	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	15.109	15.109	-
5	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi và chính sách đối với giáo viên mầm non	479	451	28
6	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	199	199	-
7	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg	5.610	5.610	-
8	Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	3.193	3.193	-
9	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ số 53/QĐ-TTg	4.918	4.918	-
10	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	634	634	-
11	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	196	196	-
12	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	32.675	32.675	-
13	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	3.702	3.702	-
14	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong; học sinh, sinh viên; hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	2.553	2.553	-
15	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	11.888	11.888	-
16	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	6.163	6.163	-

STT	Nội dung	Dự toán Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2021	Dự toán phân bổ chi tiết năm 2021	Dự toán chưa phân bổ
17	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.294	2.294	-
18	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	347	347	-
20	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.610	2.610	-
21	Vốn chuẩn bị động viên	10.000	10.000	-
22	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	5.124	5.124	-
23	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	32.533	32.533	-
24	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	7.840	7.560	280

*Ghi chú: Dự toán phân bổ chi tiết nêu trên đã được tổng hợp vào biểu Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và các huyện, thành phố.*

**BỘI CHI VÀ KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021
1	2	3
A	THU CÂN ĐỐI NSDP	3.863.657
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.894.457
C	BỘI CHI NSDP	30.800
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	125.120
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>92.550</b>
-	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	0,74
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	91.550
-	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	25.549
-	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	13.999
-	CT mở rộng quy mô nước sạch và VSMT nông thôn	17.945
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	964
-	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	23.175
-	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc - tỉnh Bắc Kạn	7.298
-	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	2.621
-	Chưa phân bổ	
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	1.000
II	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	
1	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>59.200</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	58.200
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	1.000
2	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>59.200</b>
-	Từ nguồn vay	59.200
-	Bội thu ngân sách địa phương	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	
1	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>90.000</b>
-	Vay bù đắp bội chi	30.800
-	Vay trả nợ gốc	59.200
2	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>90.000</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	90.000
+	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	7.527
+	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	3.047
+	Chương trình mở rộng quy mô NS và VSMT nông thôn	4.764
+	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	3.011
+	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	14.000
+	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc - tỉnh Bắc Kạn	38.511
+	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	8.571
+	Chưa phân bổ	10.569
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>123.351</b>
-	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	0,99
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	123.351
-	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	6.824
-	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	3.701
-	Chương trình mở rộng quy mô NS và VSMT nông thôn	6.320
-	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	3.765
-	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	35.171
-	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc - tỉnh Bắc Kạn	45.809
-	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	11.192
-	Chưa phân bổ	10.569
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	-
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>2.920</b>
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn	750
2	Dự án QLTS đường địa phương (LRAMP)	350
3	Chương trình mở rộng quy mô NS và VSMT nông thôn	580
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	130
5	Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	760
6	Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho CSHT tỉnh Đông Bắc - tỉnh Bắc Kạn	150
7	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	200

## DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	2.087.739	151	67	35.260	870	1.725.692	789.412	107.149	829.131	12.877	312.822
A	<b>VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH ĐIỀU HÀNH</b>	367.442	151	67	15.260	870	220.395	62.849	29.036	128.510	12.877	117.822
I	<b>Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp</b>	254.191	-	-	6.689	870	136.691	52.536	15.683	68.472	2.688	107.253
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	31.610					31.380			31.380	230	
2	Sở Giao thông Vận tải	46.126					46.126	46.126				
3	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	2.900					2.900	2.900				
4	Sở Thông tin Truyền thông	397					-				397	
5	Sở Văn hóa Thể thao Du lịch	870				870	-					
6	Sở Nông nghiệp & PTNT	3.474					3.000		3.000		474	
7	Sở Y tế	6.689			6.689		-					
8	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	8.908					7.715	3.510	4.205		1.193	
9	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	5.678					5.678		5.678			
10	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Kạn	1.646					1.646			1.646		
11	Ban ĐPDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	24.987					24.987			24.987		
12	Sở Xây dựng	2.800					2.800		2.800			
13	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh	137					-				137	
14	Sở Lao động Thương binh Xã hội	257					-				257	
15	Trung tâm CNTT và TT	79					79			79		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Quỹ Phát triển đất, rừng và bảo vệ môi trường	10.380					10.380			10.380		
17	UBND tỉnh điều hành (Phân bổ trong năm)	107.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107.253
-	Vốn Xổ số kiến thiết	15.000					-					15.000
-	Dự phòng	92.253					-					92.253
<b>II</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>5.439</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>5.439</b>	-
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	5.439					-				5.439	
<b>III</b>	<b>Chi an ninh, quốc phòng</b>	<b>67</b>	-	<b>67</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	67		67								
<b>IV</b>	<b>Nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ</b>	<b>90.000</b>	-	-	<b>8.571</b>	-	<b>70.860</b>	<b>3.047</b>	<b>7.775</b>	<b>60.038</b>	-	<b>10.569</b>
1	UBND thành phố Bắc Kạn	7.527					7.527			7.527		
2	Sở Giao thông Vận tải	3.047					3.047	3.047				
3	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	4.764					4.764		4.764			
4	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.011					3.011		3.011			
5	Ban ĐPDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	14.000					14.000			14.000		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	38.511					38.511			38.511		
7	Sở Y tế	8.571			8.571							
8	Chưa phân bổ	10.569										10.569
<b>V</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>17.745</b>	<b>151</b>	-	-	-	<b>12.844</b>	<b>7.266</b>	<b>5.578</b>	-	<b>4.750</b>	-
1	UBND huyện Ba Bể	-	-				-					
2	UBND huyện Bạch Thông	-	-				-					
3	UBND huyện Pác Nặm	-	-				-					
4	UBND huyện Na Rì	-	-				-					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Hoạt động kinh tế khác		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	UBND huyện Ngân Sơn	4.750	-				-				4.750	
6	UBND huyện Chợ Mới	329	151				178		178			
7	UBND huyện Chợ Đồn	516	-				516	516				
8	UBND thành phố Bắc Kạn	12.150	-				12.150	6.750	5.400			
<b>B</b>	<b>NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.022.163</b>	-	-	-	-	<b>827.163</b>	<b>699.140</b>	-	<b>128.023</b>	-	<b>195.000</b>
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	65.911					65.911			65.911		
2	Trung tâm PTHT và dịch vụ KCN	14.966					14.966			14.966		
3	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	17.146					17.146			17.146		
4	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	50.000					50.000	50.000				
5	Sở Giao thông Vận tải	649.140					649.140	649.140				
6	UBND thành phố Bắc Kạn	20.000					20.000			20.000		
7	Ban ĐPDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	10.000					10.000			10.000		
8	Chưa phân bổ	195.000					-					195.000
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT</b>	<b>698.134</b>	-	-	<b>20.000</b>	-	<b>678.134</b>	<b>27.423</b>	<b>78.113</b>	<b>572.598</b>	-	-
1	UBND thành phố Bắc Kạn	100.000					100.000			100.000		
2	Sở Giao thông Vận tải	27.423					27.423	27.423				
3	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	38.113					38.113		38.113			
4	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	40.000					40.000		40.000			
5	Ban QLDA hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	126.000					126.000			126.000		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	346.598					346.598			346.598		
7	Sở Y tế	20.000			20.000							



## DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.104.533	180.511	13.394	48.180	16.055	336.933	38.709	20.384	7.052	11.627	149.337	686	26.791	267.916	14.055	380	15.684	3.591	
A	Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp	753.864	173.635	13.110	-	2.012	164.719	27.062	20.384	7.052	11.427	134.330	686	26.791	186.078	14.055	-	13.451	2.845	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND tỉnh	9.230													9.230			267	53	(1)
2	Văn phòng UBND tỉnh	18.688						2.574				530			15.584			762	152	(2)
3	Sở Nội vụ	14.855						1.119							13.736			338	63	(3)
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.012										732			5.280			190	32	(4)
5	Sở Tài chính	13.200													13.200			345	69	(5)
6	Sở Tư pháp	11.551										621			10.930			367	73	(6)
7	Sở Giao thông Vận tải	62.544				631						54.080			7.833			589	119	(7)
8	Sở Xây dựng	7.066										1.468			5.598			103	21	(8)
9	Sở Công Thương	8.150										2.863			5.287			204	39	(9)
10	Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch	34.040					173	18.289		7.052		2.670			5.856			937	188	(10)
11	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	21.670										1.234			7.321	13.115		341	81	(11)
12	Sở Khoa học & Công nghệ	17.767		13.110											4.657			221	45	(12)
13	Sở Nông nghiệp & PTNT	74.320									44	32.440		21.624	41.836			1.528	306	(13)
14	Sở Tài nguyên & Môi trường	36.176									3.154	27.139			5.883			1.352	311	(14)
15	Sở Y tế	176.030	2.093				164.546								8.451	940		2.414	482	(15)
16	Sở Giáo dục & Đào tạo	159.306	151.600												7.706			2.045	472	(16)

ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
17	Sở Thông tin & Truyền thông	12.314						5.080				3.390			3.844			320	64	(17)
18	Thanh tra tỉnh	5.603													5.603			78	16	(18)
19	Đài Phát thanh truyền hình	20.384							20.384									246	98	(19)
20	Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể	14.082									8.229	5.853	686	5.167				202	41	(20)
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	19.942	19.942															351	71	(21)
22	Ban Dân tộc tỉnh	4.892										300			4.592			74	17	(22)
23	Ban QL các khu công nghiệp tỉnh	3.002										1.010			1.992			71	13	(23)
24	Ban An toàn giao thông	1.381				1.381												59	12	(24)
25	Văn phòng điều phối xây dựng NTM tỉnh	1.659													1.659			47	7	(25)
<b>B</b>	<b>Khối Đảng</b>	<b>67.621</b>	<b>5.062</b>	-	-	-	-	<b>11.647</b>	-	-	-	-	-	-	<b>50.912</b>	-	-	<b>1.670</b>	<b>334</b>	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	62.559						11.647							50.912			1.574	315	(26)
2	Trường chính trị	5.062	5.062															96	19	(27)
<b>C</b>	<b>Các tổ chức CT-XH</b>	<b>21.688</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>21.688</b>	-	-	<b>523</b>	<b>103</b>	
1	Tinh đoàn	4.562													4.562			112	21	(28)
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.353													5.353			117	23	(29)
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	5.192													5.192			163	33	(30)
4	Hội Nông dân tỉnh	4.246													4.246			87	17	(31)
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.335													2.335			44	9	(32)
<b>D</b>	<b>Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp</b>	<b>10.522</b>	-	<b>284</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.000</b>	-	-	<b>9.238</b>	-	-	<b>40</b>	<b>9</b>	
1	Hội chữ thập đỏ	1.151													1.151					(33)
2	Hội Đông y	871													871					(34)
3	Liên minh HTX tỉnh	2.721										1.000			1.721			40	9	(35)



ST T	Tên đơn vị	Tổng dự toán giao cho đơn vị	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên						
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	36										36								(51)
6	HTX Hương Rừng	6										6								(52)
7	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường	41										41								(53)
8	HTX dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	17										17								(54)
9	HTX Mạc Sâm	5										5								(55)
10	HTX Đại Hà	6										6								(56)
11	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn	236										236								(57)
12	Cục thi hành án dân sự tỉnh	105															105			(58)
13	Cục quản lý thị trường tỉnh	90															90			(59)
14	Công ty Điện lực Bắc Kạn	22															22			(60)
15	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18															18			(61)
16	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	90															90			(62)
17	Viễn thông Bắc Kạn	22															22			(63)
18	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	11															11			(64)
19	Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn	22															22			(65)

## \* Ghi chú:

- Các khoản chi nhiệm vụ, chi khác thuộc các lĩnh vực nêu trên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) đã tính giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định do Trung ương đã cắt giảm 10% chi thường xuyên của tỉnh; đồng thời tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên để bổ sung dự phòng ngân sách cấp tỉnh.

- Kinh phí giao cho Sở Y tế ở trên đã trừ số kinh phí phải thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước; Kinh phí chênh lệch phải thu hồi so với phương án tự chủ được duyệt giai đoạn 2020-2022 của các đơn vị: Trung tâm Pháp Y; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm và Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị được thuyết minh tại phụ lục số 02.

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH GIAO CHI TIẾT THEO NHIỆM VỤ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

ĐVT: Triệu đồng

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội Đồng nhân dân tỉnh		4.275
		Kinh phí hoạt động kỳ họp của HĐND tỉnh	702
		Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	1.884
		Kinh phí hoạt động của các Ban	822
		Kinh phí tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh	697
		Hoạt động khác của HĐND tỉnh	170
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		9.252
		Tổ chức cuộc họp làm việc với các cơ quan chuyên môn, UBND các huyện thành phố	264
		Các hoạt động của Thường trực UBND tỉnh	1.592
		Xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ tài liệu của cơ quan chủ đề án	669
		Thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình đặc biệt khó khăn	70
		Các nhiệm vụ đặc thù của cơ quan tổng hợp, tiếp khách đoàn vào thăm và làm việc tại tỉnh	2.159
		Thuê đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cuộc họp trực tuyến của UBND tỉnh	735
		Kinh phí phục vụ bộ phận thủ tục hành chính tỉnh	400
		Kinh phí hoạt động Trung tâm phục vụ Hành chính công	1.048
		Hoạt động Ban tiếp công dân tỉnh	170
		Kinh phí duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử của tỉnh	946
		Sửa chữa lớn 03 xe ô tô	210
		In ấn phát hành công báo; Nâng cấp phần mềm công báo điện tử	330
		Bảo dưỡng hệ thống điều hòa, cải tạo cảnh quan khu Nhà khách tỉnh	150
		Kinh phí phục vụ Hội trường tỉnh	309
		Phòng chống môi Trụ sở HĐND - UBND tỉnh	200
3	Sở Nội vụ		6.388
		Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính và quản lý văn thư lưu trữ	440
		Xây dựng phần mềm Chấm chỉ số cải cách hành chính	500
		Chi thực hiện nhiệm vụ về tổ chức biên chế, giám sát việc tuyển dụng của các cơ quan, đơn vị; Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ về việc chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019; Kinh phí tổ chức các lớp tập huấn triển khai quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động	422
		Thực hiện nhiệm vụ về chính quyền cơ sở; Thực hiện nhiệm vụ về công tác thanh niên; Thực hiện công tác hội; Tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng về công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	153
		Hỗ trợ hoạt động chung của ngành và các nhiệm vụ khác	766
		Các hoạt động của công tác tôn giáo	299
		Công tác thi đua khen thưởng	3.700
		Các hoạt động của công tác Trung tâm lưu trữ lịch sử	108
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư		910
		Các nhiệm vụ của cơ quan tổng hợp	440

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Nhiệm vụ xúc tiến đầu tư của tỉnh	90
		Hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể, triển khai Luật HTX và các chính sách mới	188
		Kinh phí Sửa chữa xe ô tô	75
		Mua sắm trang phục Thanh tra Sở	17
		Phần mềm Quản lý, lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo	10
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng danh mục dự án; Sổ tay hướng dẫn; Đào tạo, tập huấn về xúc tiến đầu tư	40
		Kinh phí nâng cấp và duy trì hoạt động của trang web	50
<b>5</b>	<b>Sở Tài chính</b>		<b>6.210</b>
		Chi xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; Chi hội đồng thẩm định phương án giá đất cụ thể của tỉnh; Xác định tăng hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất; Chi khảo sát xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên; kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường trước và sau tết, đột suất theo yêu cầu, kiểm tra, sắp xếp xử lý nhà đất trên địa bàn tỉnh	900
		Kinh phí tập huấn nghiệp vụ chuyên môn của ngành	750
		Chi thuê thẩm định giá mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của toàn tỉnh; Thuê tư vấn mua sắm tập trung; Thuê đường truyền TABMIS	800
		Chi trả nợ quyết toán phần mềm cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương	480
		Xây dựng phần mềm tổng hợp quyết toán các đơn vị hành chính sự nghiệp, đơn vị xã phường, thị trấn	1.000
		Trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra	600
		Sửa chữa, mua sắm bổ sung tài sản cơ quan; Kinh phí sửa chữa xe ô tô	300
		Kinh phí triển khai phần mềm Quản lý, lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo; Trang phục thanh tra	80
		Các nhiệm vụ đặc thù của UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính thực hiện	800
		Các nhiệm vụ của cơ quan tổng hợp	500
<b>6</b>	<b>Sở Tư pháp</b>		<b>3.371</b>
		Công tác Phổ biến giáo dục pháp luật (bao gồm cả hoạt động của Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật)	568
		Công tác xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	128
		Công tác quản lý, xử lý VPHC và theo dõi thi hành pháp luật	167
		Công tác Hỗ trợ tư pháp (Bao gồm cả kinh phí hỗ trợ Đoàn Luật sư; Số hóa sổ hộ tịch và nhập thông tin, dữ liệu hộ tịch lịch sử trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn vào cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc)	821
		Công tác Hành chính tư pháp	125
		Công tác thanh tra, kiểm tra	29
		Kinh phí mua biểu mẫu giấy tờ, sổ hộ tịch	176
		Sửa chữa, mua sắm tài sản	200
		Các nhiệm vụ của Trung tâm trợ giúp Pháp lý	911
		Thuê trụ sở của Phòng Công chứng số 2; số 3 và thực hiện các nhiệm vụ khác của Phòng Công chứng số 1, số 2; số 3.	246
<b>7</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>		<b>56.120</b>
		Phục vụ nhiệm vụ thu lệ phí cấp giấy phép lái xe và cấp đổi giấy phép lái xe; Nâng cấp máy chủ cấp, đổi GPLX	1.350
		Mua sắm trang phục thanh tra giao thông	59
		Kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh (đối ứng cho dự án LRAMP)	24.047

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí quản lý, bảo trì và bổ sung hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa địa phương Sông Năng - Hồ Ba Bể	1.300
		Trật tự an toàn giao thông	631
		Kiểm tra tải trọng xe lưu động	200
		Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương (nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu)	28.533
8	Sở Xây dựng		1.873
		Thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực của ngành	325
		Kinh phí sửa chữa lớn 01 xe ô tô	70
		Phần mềm Quản lý, lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo	10
		Kinh phí xây dựng bộ đơn giá xây dựng công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng	498
		Nâng cấp trang thông tin điện tử để tăng tải hồ sơ quy hoạch xây dựng	970
9	Sở Công thương		2.401
		Duy trì bản tin và Website của ngành công thương	165
		Ban hội nhập kinh tế quốc tế; Duy trì trang thông tin thương mại điện tử tỉnh Bắc Kạn; Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp; Kinh phí thanh tra, kiểm tra liên ngành; Tổ chức chương trình hưởng ứng chiến dịch "Giờ trái đất 2021"	151
		Kinh phí trả nợ quyết toán biên soạn cuốn Lịch sử tỉnh truyền thống ngành Công Thương .	112
		Đề án tái cơ cấu Ngành Công Thương, ngành công nghiệp theo Chương trình hành động số 527/BC-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh giai đoạn 2021-2025; Kiểm tra chuyên ngành, cập nhật, thống kê hoạt động sản xuất, sử dụng, bảo quản hóa chất- tiền chất công nghiệp nguy hiểm trên địa bàn và các hoạt động của ngành	74
		Các hoạt động Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Hoạt động hưởng ứng phong trào "Chống rác thải nhựa"; Tham mưu phương án di dời kho chứa, công trình chế biến, sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, các cơ sở sản xuất, kinh doanh loại hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ ra khỏi khu dân cư, nơi tập trung đông người; Tập huấn phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật mới liên quan đến Luật Hóa chất	186
		Nhân rộng mô hình chợ thí điểm bảo đảm An toàn thực phẩm cho 03 chợ thuộc địa bàn tỉnh	135
		Hoạt động Khuyến công.	478
		Hoạt động Xúc tiến thương mại (Bao gồm kinh phí tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Châu Âu (Cộng Hòa SEC theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày	1.000
		Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	20
		Kinh phí triển khai phần mềm Quản lý, lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo	10
		Sửa chữa lớn 01 xe ô tô	70
10	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		15.930
		Các hoạt động văn hóa, tuyên truyền, triển lãm	1.772
		Các hoạt động điện ảnh (chiếu phim lưu động vùng cao)	1.121
		Các hoạt động nghệ thuật biểu diễn	2.732
		Kinh phí thực hiện Chương trình nghệ thuật Chào xuân mới	236
		Các hoạt động thư viện	537
		Các hoạt động Bảo tồn - Bảo tàng	998

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hoạt động Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và thực hiện hương ước quy ước	260
		Các hoạt động văn hóa khác	490
		Các hoạt động tuyên truyền về công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình	173
		Các hoạt động thể dục thể thao	4.216
		Đăng cai tổ chức Giải vô địch Taekwondo học sinh toàn quốc năm 2021	250
		Đăng cai tổ chức Giải vô địch Đẩy gậy, Giải vô địch Kéo co toàn quốc năm 2021	257
		Kinh phí Đại hội TDTT tỉnh Bắc Kạn lần thứ VI năm 2021 (8 môn thi đấu)	739
		Các hoạt động phát triển du lịch	842
		Xây dựng biển quảng cáo du lịch tấm lớn đặt tại tuyến đường Quốc lộ 3 mới	500
		Kinh phí thực hiện Đề án sản phẩm phục vụ du lịch thông minh "Ứng dụng hệ thống thông tin du lịch Bắc Kạn"	600
		Các hoạt động quản lý hành chính	137
		Sửa chữa lớn 01 xe ô tô	70
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		6.689
		Công tác người có công với cách mạng	415
		Công tác lao động việc làm	161
		Công tác quản lý dạy nghề	159
		Công tác bảo trợ xã hội, công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ	584
		Công tác phòng chống tệ nạn xã hội	169
		Chăm sóc bảo vệ trẻ em	443
		Kinh phí cai nghiện tập trung của cơ sở cai nghiện	1.832
		Kinh phí đưa người có công đi thăm quan trong thời gian điều dưỡng của Trung tâm Điều dưỡng người có công	927
		Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội	1.599
		Kinh phí tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm và thu thập tổng hợp, lưu trữ thông tin thị trường lao động của Trung tâm dịch vụ việc làm	220
		Kinh phí phần mềm xử lý chồng chéo trong công tác thanh tra	10
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	170
12	Sở Khoa học và Công nghệ		11.703
		Kinh phí kiểm tra đề tài, dự án trước khi nghiệm thu	60
		Hỗ trợ học phí tham gia lớp chứng nhận đạt tiêu chuẩn chuyên gia năng suất theo Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	30
		Triển khai Kế hoạch số 1633/KH-UBND ngày 9/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Tập huấn, hướng dẫn cho các tổ chức cá nhân sản xuất kinh doanh về Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa và hướng dẫn đăng ký quyền sử dụng mã số mã vạch	50
		Triển khai thực hiện Theo Kế hoạch số 436/KH-UBND ngày 23/7/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn	50
		Kinh phí phần mềm xử lý chồng chéo trong công tác thanh tra	10
		Sửa chữa 01 xe ô tô	70
		Công tác thẩm định tài chính các nhiệm vụ khoa học công nghệ	36
		Công tác quản lý khoa học công nghệ chuyên ngành	328



Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hội đồng KHCN; Hội tiêu ban của HĐ xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Hội đồng chuyên ngành duyệt dự án mới; Hội đồng nghiệm thu; Kiểm tra tiến độ dự án; Đánh giá giữa kỳ các đề tài dự án; Quản lý KHCN cấp	424
		Hoạt động thanh tra khoa học công nghệ	54
		Nhiệm vụ khác của Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	213
		Nhiệm vụ khác của Trung tâm Ứng dụng KH-CN và Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	192
		Các Đề tài dự án chuyển tiếp và đề tài dự án mới	9.486
		Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án khoa học công nghệ	700
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		22.502
		Quản lý, sử dụng đất trồng lúa năm 2018 theo ND số 35/2015/ND-CP	5.378
		Thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn	699
		Tổ chức lớp đào tạo nâng cao năng lực quản lý và khai thác công trình thủy lợi	150
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình khuyến nông giai đoạn 2019-2021	1.241
		Thực hiện chương trình Bảo vệ vật nuôi, phòng chống dịch lở mồm Long móng, phòng dịch cúm gia cầm, thủy sản, dịch tả lợn Châu Phi; lực lượng xử phạt VPHC lĩnh vực thú y; kiểm dịch vận chuyển	3.399
		Tập huấn quản lý nhà nước lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; Phân tích mẫu giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; Phân tích đánh giá chất lượng vật tư nông nghiệp; Thực hiện các ô mẫu thử nghiệm giống, phân bón, thuốc	76
		Tuyên truyền công tác bảo vệ môi trường trong nông nghiệp; Xây dựng bể chứa vỏ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng	44
		Kiểm tra, tuyên truyền, thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm nông sản, thủy sản; Xây dựng chuyên mục An toàn thực phẩm trong nông sản, thủy sản; Rà soát thống kê xây dựng cơ sở dữ liệu về cơ sở chế biến và phát triển thị trường trên địa bàn tỉnh	472
		Kinh phí sửa chữa xe ô tô	80
		Mua trang phục ngành kiểm lâm	972
		Trực chỉ đạo PCCC 6 tháng mùa khô	2.361
		Quản lý bảo vệ rừng và phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	4.146
		Công tác tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng; hợp đồng bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng; hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng; các nhiệm vụ khác của lực lượng kiểm lâm	834
		Lập dự án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	700
		Kinh phí thực hiện kế hoạch định giá rừng, khung giá rừng các huyện Ba Bể, Chợ Mới và thành phố Bắc Kạn năm 2020	999
		Các nhiệm vụ khác của ngành nông nghiệp	951
14	Sở Tài nguyên và môi trường		24.897
		Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngành	430
		Công tác Thanh tra- Pháp chế	88
		XD cơ sở dữ liệu đất đai huyện Na Rì	2.000
		Định giá đất cụ thể	50

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Lập, khoanh định danh mục khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tỉnh Bắc Kạn	5.069
		Đăng ký đất đai cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh	800
		Xây dựng CSDL đất đai huyện Ba Bể, huyện Pác Nặm	9.600
		Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021-2025) tỉnh Bắc Kạn	300
		Điều tra đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất	2.000
		Số hóa tài liệu về tài nguyên môi trường phục vụ công tác lưu trữ và quản lý nhà nước	100
		Nâng cấp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trung tâm cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường	50
		Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	200
		Chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các đơn vị sắp xếp theo Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14	1.408
		Duy trì hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai	500
		Duy trì hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường	100
		Các nhiệm vụ khác ngành tài nguyên	148
		Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học của tỉnh Bắc Kạn	500
		Điều tra hiện trạng xả thải vào nguồn nước và đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, lập bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông chính trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	704
		Tổ chức tuyên truyền hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	50
		Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường thế giới 05/6	100
		Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường và kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường	600
		Hỗ trợ kinh phí cho chương trình phối hợp tuyên truyền bảo vệ môi trường	100
		Tổng hợp bộ chỉ thị môi trường tỉnh Bắc Kạn năm 2021	50
		Quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn năm 2021	1.000
		Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021	50
15	Sở Y tế		32.358
		Phụ cấp nhân viên Y tế thôn bản	8.897
		Kinh phí triển khai đề án ứng dụng CNTT trong hồ sơ quản lý sức khỏe và khám chữa bệnh	943
		Kinh phí xây dựng Quy chuẩn nước sạch địa phương	1.295
		Kinh phí khám chữa bệnh người cao tuổi	800
		Mua trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	900
		Vật tư tiêu hao của Y tế thôn bản	262
		Hỗ trợ Hỗ trợ các chương trình y tế địa phương nhỏ lẻ	1.300
		Kinh phí mua vacxin đại cho người nghèo	500
		Kinh phí triển khai tiêm bổ sung vắc xin bại liệt OPV	162
		Bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	1.350
		Đối ứng các dự án	610
		Các nhiệm vụ khác của các ngành Y tế	4.656

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí hỗ trợ chính sách cho phụ nữ nghèo dân tộc thiểu số sinh con đúng chế độ	940
		Đào tạo y tế cơ sở và y tế thôn bản, đào tạo lại cán bộ, đào tạo theo số kíp; đào tạo sau đại học	2.093
		Kinh phí sửa chữa 10 xe ô tô	650
		Kinh phí duy trì các hoạt động theo Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	7.000
16	Sở Giáo dục và Đào tạo		42.069
		Chế độ cho học sinh dân tộc nội trú	7.515
		Hoạt động chuyên môn và kinh phí học bổng học sinh trường Chuyên theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND	1.385
		Kinh phí tham quan học tập của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các trường chuyên biệt đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	170
		Chính sách với học sinh dân tộc ít người Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	31
		Hỗ trợ chi chuyên môn cho trường có 2 cấp học, mua hóa chất, sửa chữa nhỏ cho các trường	205
		Chế độ học sinh trường khuyết tật	1.141
		Hỗ trợ học sinh theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP	17.644
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.499
		Hỗ trợ học sinh theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND	249
		Kinh phí vận chuyển gạo cho các trường học	140
		Hoạt động chuyên môn của bậc học mầm non	120
		Hoạt động chuyên môn của bậc học tiểu học	105
		Hoạt động chuyên môn của bậc học trung học cơ sở	240
		Hoạt động chuyên môn của bậc học trung học phổ thông	474
		Kinh phí thực hiện tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng	242
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Quản lý chất lượng giáo dục, công nghệ thông tin và tổ chức các kỳ thi	766
		Kinh phí hoạt động thanh tra	254
		Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng	2.210
		Kinh phí tuyển dụng viên chức	500
		Kinh phí thuê phần mềm quản lý giáo dục và mua phần mềm quản lý văn bằng chứng chỉ	2.300
		Kinh phí thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2020	1.473
		Đề án đổi mới Chương trình, sách giáo khoa GDPT	1.978
		Kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân	80
		Kinh phí thực hiện Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025"	180
		Đề án "tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, lối sống, đạo đức"; công tác giáo dục kỹ năng sống; phổ biến giáo dục pháp luật	100
		Công tác y tế trường học, bảo vệ môi trường	90
		Tiền thưởng theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND	50
		Công tác cải cách hành chính	70

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Các hội nghị, tập huấn phòng cháy chữa cháy, phổ biến giáo dục pháp luật, phòng chống mại dâm; phòng chống HIV/AIDS; giáo dục phòng chống ma túy; giáo dục an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường	88
		Hỗ trợ kinh phí hoạt động ngành	620
		Kinh phí hỗ trợ tiền điện nước sinh hoạt cho học sinh khuyết tật ở tại trường	70
		Kinh phí phần mềm xử lý chông chéo trong công tác thanh tra	10
		Kinh phí sửa chữa 01 xe ô tô	70
<b>17</b>	<b>Sở Thông tin và truyền thông</b>		<b>6.784</b>
		Hoạt động Báo chí - Xuất bản; Thông tin cơ sở; Thông tin. điện tử; Công tác thông tin đối ngoại	485
		Hoạt động Bưu chính viễn thông và hoạt động khác	244
		Các hoạt động Công nghệ thông tin	2.665
		Thuê dịch vụ CNTT phần mềm một cửa, một cửa liên thông và dịch vụ công mức độ cao	731
		Thuê dịch vụ Wifi công cộng	827
		Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực để đảm bảo việc kết nối chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử	200
		Thuê dịch vụ phần mềm quản lý thông tin cán bộ	847
		Thuê dịch vụ CNTT Giám sát an toàn thông tin hệ thống phần mềm dùng chung phục vụ chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn	585
		Thuê dịch vụ đánh giá và giám sát an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin quan trọng	200
<b>18</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>		<b>859</b>
		Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	214
		Kinh phí trang phục ngành thanh tra; Kinh phí tổ chức tập huấn và hoạt động của đoàn thanh tra; Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	560
		Kinh phí về công tác lưu trữ hồ sơ theo Thông tư số 07/2007/TT-BNV ngày 26/11/2007 hướng dẫn về kho lưu trữ hồ sơ chuyên dụng; Kinh phí mua phần mềm xử lý chông chéo	85
<b>19</b>	<b>Đài Phát thanh - Truyền hình</b>		<b>4.630</b>
		Thuê phát sóng Kênh truyền hình Bắc Kạn lên vệ tinh	4.500
		Kinh phí sửa chữa lớn 02 xe ô tô	130
<b>20</b>	<b>Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể</b>		<b>5.893</b>
		Trang phục kiểm lâm và công cụ hỗ trợ	132
		Quản lý, bảo vệ rừng và Phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	3.809
		Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng	616
		Bảo trì, bảo dưỡng các tuyến đường được giao quản lý	528
		Trả nợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững Vườn Quốc gia Ba Bể giai đoạn 2021-2030	585
		Trả nợ kinh phí sửa chữa tuyến đường vòng quanh bờ hồ Ba Bể	158
		Thực hiện các nhiệm vụ khác	65
<b>21</b>	<b>Trường Cao đẳng Bắc Kạn</b>		<b>7.267</b>

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Chính sách trợ cấp xã hội	100
		Thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/QĐ-TTg	4.918
		Chính sách hỗ trợ Học sinh sinh viên theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND	1.165
		Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.084
22	Ban Dân tộc		2.571
		Tuyên truyền, kiểm tra, tổng hợp các chính sách dân tộc, quản lý chương trình 135	141
		Thực hiện các chính sách đối với người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.672
		Công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Ban Dân tộc tỉnh	300
		Thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động Bình đẳng giới vùng Dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	70
		Thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh"	117
		Thực hiện đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015-2020"	196
		Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số, và miền núi giai đoạn 2021-2025	65
		Phần mềm xử lý chồng chéo trong công tác thanh tra	10
23	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh		120
		Các hoạt động Xúc tiến đầu tư	50
		Sửa chữa 01 xe ô tô	70
24	Ban An toàn giao thông		948
		Các hoạt động đảm bảo an toàn giao thông và sửa chữa, thay thế, cấm bỏ sung biển tuyên truyền ATGT trên các tuyến Quốc lộ	860
		Mua máy chiếu phục vụ công tác tuyên truyền an toàn giao thông cho 04 huyện, thành phố và Tỉnh đoàn	88
25	Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo		180
		Kinh phí quản lý và triển khai thực hiện Đề án OCOP	180
26	Văn phòng Tỉnh ủy		14.300
		Hoạt động của Thường trực	1.760
		Hoạt động đối ngoại của Thường trực	880
		Khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng BVSK	893
		Huy hiệu Đảng	4.000
		Kinh phí khen thưởng	200
		Chi các chế độ chính sách	381
		Các nhiệm vụ của các Ban thuộc khối Đảng	4.986
		Dự phòng ngân sách Đảng	1.000
		Kinh phí nâng cấp phần mềm quản lý Báo Bắc Kạn điện tử	200
27	Trường chính trị		702
		Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ lớp học, nhà ký túc xá	180
		Kinh phí đào tạo các lớp Trung cấp LLCT-HC khóa 2020-2022 (Theo quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 16/3/2020)	32
		Xuất bản bản tin Thông tin lý luận và thực tiễn	30

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Nghiên cứu khoa học cấp cơ sở; Biên soạn mới Tập bài giảng "Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng tỉnh Bắc Kạn"; Tham gia Hội thi Giảng viên dạy giỏi toàn quốc	110
		Lắp đặt hệ thống trang thiết bị cầu truyền hình theo chủ trương của Tỉnh ủy	200
		Mua sắm một số trang thiết bị phòng nghỉ nhà ký túc xá	150
<b>28</b>	<b>Tỉnh đoàn</b>		<b>949</b>
		Hoạt động kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Hội thi tuyên truyền Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp; Tổ chức ngày Hội cù tri trẻ chào mừng bầu cử đại biểu Quốc hội, HĐND các cấp	241
		Lễ thấp nển tri ân các anh hùng liệt sỹ; Hoạt động của Khu di tích lịch sử TNXP Nà Tu; Hội thi Nghi thức Đội - Chi huy Đội giỏi; Hành trình thanh niên khởi nghiệp; Hội thi tiếng anh dành cho học sinh THPT, THCS.	394
		Gặp mặt Bí thư Chi đoàn tiêu biểu toàn quốc; Tham dự Liên hoan Báo cáo viên toàn quốc; Tham dự Chương trình tuyên dương danh hiệu "Học sinh 3 tốt", "Học sinh 3 rèn luyện" toàn quốc; Tham dự Phiên họp Quốc hội trẻ em.	64
		Hoạt động giúp đỡ, nâng cao chất lượng đoàn cơ sở; Xây dựng mô hình điểm cụ thể hóa chi đạo thực hiện Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết ĐH MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh tại cơ sở.	90
		Kinh phí thực hiện các hoạt động: Đêm hội Trung thu "Vàng trăng yêu thương"; Ngày hội thiếu nhi vui khỏe; Giải bơi thanh thiếu nhi đồng lần thứ 2; Liên hoan các trung tâm, nhà văn hóa TTN khu vực phía Bắc	160
<b>29</b>	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh</b>		<b>1.409</b>
		Tổ chức Đại hội đại biểu phụ nữ tỉnh Bắc Kạn lần thứ IX nhiệm kỳ 2021 - 2026.	600
		Xây dựng chuyên mục "Phụ nữ và cuộc sống" phóng sự gương tập thể, cá nhân điển hình thực hiện tốt phong trào thi đua của Hội phát sóng hàng tháng trên Đài PTTH tỉnh, xây dựng trang báo nhân dịp kỷ niệm 8/3; 20/10 đăng trên Báo Bắc Kạn; Duy trì hoạt động đường dây nóng và phòng tư vấn phòng chống bạo lực gia đình	52
		Tổ chức đoàn đi giám sát Điều 8, 9 Luật bầu cử Đại biểu Quốc Hội và đại biểu HĐND; Tổ chức hội nghị đánh giá 03 năm thực hiện Chương trình hành động số 06/CTHĐ-BCH ngày 08/02/2018 của BCH Hội LHPN Việt Nam; Tổ chức lớp tập huấn kỹ năng sống cho trẻ, kỹ năng ứng xử, xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình theo Quyết định số 2219/QĐ-UBND ngày 05/12/2014	59
		Tập huấn xây dựng mô hình 5 không 3 sạch gắn với xây dựng nông thôn mới tại các xã về đích nông thôn mới; Tập huấn, tuyên truyền, vận động bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026;	174
		Xây dựng mô hình điểm chi đạo thực hiện Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết ĐHPN tỉnh BK lần thứ IX tại cụm xã	50
		Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công tác hội theo Đề án 1983 theo Quyết định số 1452/QĐ-UBND.	91
		Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ (nguồn Trung ương bổ sung)	201
		Thực hiện Đề án 938 và 939	182

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
30	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh		1.551
		Thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri ĐBQH và HĐND tỉnh	64
		Duy trì bản tin công tác mặt trận và các đoàn thể tỉnh	178
		Chuyên mục "Đại đoàn kết toàn dân tộc" phát trên sóng PTTH tỉnh và trên trang Báo Bắc Kạn; Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	121
		Tổ chức các hội thảo phản biện; Chủ trì phối hợp với các đoàn thể giám sát tổ chức các cuộc giám sát; Kinh phí in cuốn cẩm nang "Tài liệu hỏi đáp về mặt trận và công tác dân tộc, tôn giáo"; Hội nghị biểu dương các tổ chức, cá nhân, đơn vị tiêu biểu tham gia thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	242
		Hội nghị tiếp xúc, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng các tầng lớp nhân dân trong đồng bào dân tộc thiểu số của Ủy ban MTTQ Việt Nam; Hội nghị tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình "phát huy vai trò các tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu"; Hội nghị gặp mặt, biểu dương chức sắc, chức việc các tôn giáo trong thực hiện chương trình phối hợp thống nhất hành động của MTTQ tỉnh; Hội thảo giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động hiệu quả của Ban CTMT ở KDC và công tác Mặt trận trong xây dựng và phát triển tỉnh; Hội nghị sơ kết mô hình Trường ban Dân vận đồng thời là Chủ tịch.	122
		Kinh phí tập huấn công tác mặt trận các cấp và triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII và Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Tập huấn cho cán bộ làm công tác MTTQ (giám sát và phản biện); Tập huấn hoạt động của Ban thanh tra nhân dân và Ban giám sát đầu tư cộng đồng tại tỉnh; Kinh phí tổ chức giúp đỡ cán bộ MTTQ cấp cơ sở; Tập huấn công tác tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	155
		Chỉ đạo thực hiện cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; Kinh phí hoạt động của Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh; Kinh phí hoạt động của Ban Cứu trợ tỉnh.	98
		Kinh phí cho Hội đồng tư vấn theo Thông tư 35/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính; Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND (các đối tượng chính sách: các bà mẹ VN anh hùng, các chức sắc, chức việc...); Kinh phí phục vụ hoạt động cho UV UB-MTTQ tỉnh; Kinh phí khen thưởng theo thông tư 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ	379
		Kinh phí phong trào "Đoàn kết sáng tạo"; Đề án "Tăng cường vận động, đoàn kết các tôn giáo ở nước ta hiện nay"; Triển khai thực hiện cuộc vận động "Toàn dân tham gia phòng chống tham nhũng" tại các huyện, thành phố	142
		Xây dựng mô hình điểm chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết Đại hội MTTQ	50
			587
31	Hội Nông dân tỉnh		
		Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ rừng và trang trại (FFF) giai đoạn II năm 2021.	215
		Xây dựng mô hình điểm chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết Đại hội HĐND tỉnh lần thứ IX tại cụm xã.	100
		Tổ chức hội nghị biểu dương nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi tỉnh Bắc Kạn lần thứ IX giai đoạn 2019 - 2021.	63

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án 61	27
		Tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, nông dân thực hiện khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	51
		Một số nhiệm vụ khác của Hội nông dân	131
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh		343
		Hội nghị biểu dương Cựu chiến binh sản xuất kinh doanh giỏi giai-đoạn 2016-2021	200
		HN tập huấn bồi dưỡng cán bộ chủ chốt các cấp Hội sau đại hội Đảng và hướng dẫn về ĐH Hội CCB các cấp nhiệm kỳ 2022-2027	45
		Xây dựng mô hình điểm cụ thể chỉ đạo thực hiện NQ ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với NQĐH MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh tại cơ sở.	50
		Kinh phí thanh toán cho cán bộ thôi làm công tác Hội; Kinh phí XD chuyên mục: "Xúmg danh Bộ đội Cụ Hồ" trên sóng truyền hình tỉnh	48
33	Hội Chữ thập đỏ		257
		Thực hiện công tác truyền truyền, hiến máu tình nguyện, hành trình đỏ	159
		Công tác chăm sóc sức khỏe và sơ cấp cứu dựa vào cộng đồng	65
		Xây dựng chuyên mục truyền hình nhân đạo	12
		Kinh phí quản lý điều hành kiểm tra giám sát chương trình hỗ trợ cho vay bò cái sinh sản do Quỹ Thiện Tâm tập đoàn Vingroup tài trợ và dự án "Ngân hàng bò" do Trung ương	21
34	Hội Đông y		85
		Kinh phí tổ chức lễ dâng hương ngày mất của 02 đại Danh y Hải Thượng Lãn Ông và Tuệ Tĩnh theo quy định tại Điều lệ và Quy chế hoạt động; Xuất bản "Bản tin Đông y Bắc Kạn"	35
		Tổ chức lớp bồi dưỡng chuyển môn nghiệp vụ về điều trị các bệnh gan mật bằng phương pháp y học cổ truyền; hội nghị thừa kế các bài thuốc hay, cây thuốc quý của đồng bào các dân tộc về điều trị các bệnh xương khớp	50
35	Liên minh các Hợp tác xã		1.333
		Tổ chức hội nghị gặp mặt các Hợp tác xã; Hội nghị Ban chấp hành của Liên minh HTX	49
		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Tuyên truyền kiến thức tập trung; Hướng dẫn trực tiếp Hợp tác xã, Tổ hợp tác; Công tác củng cố hoặc đề xuất giải thể HTX	159
		Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại; Kinh phí tổ chức trưng bày giới thiệu các sản phẩm Hợp tác xã.	125
		Bổ sung quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	1.000
36	Hội Văn học nghệ thuật		710
		Công tác Xuất bản Tạp chí Văn nghệ in, Tạp chí Văn nghệ Ba Bể Online	589
		Tham gia triển lãm chuyên ngành Mỹ thuật, nhiếp ảnh và âm nhạc các cuộc hội thảo khoa học do các hội chuyên ngành Trung ương và khu vực tổ chức	61
		Đăng cai Tổ chức Hội thảo Liên kết Văn học nghệ thuật khu vực Việt Bắc	60
37	Hội Nhà báo		430
		Tổ chức Giải báo chí phòng chống tham nhũng và xây dựng đạo đức liêm chính tỉnh Bắc Kạn; hội nghị tổng kết thi đua cụm Hội Nhà báo 6 tỉnh miền núi phía Bắc	100
		Tổ chức triển lãm Báo xuân tỉnh Bắc Kạn	25
		Xuất bản Đặc san Người làm báo Bắc Kạn 6 số/năm	220



Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Các nhiệm vụ khác của Hội Nhà báo	85
38	Hội Luật gia	Thực hiện Đề án xã hội hóa công tác phổ biến giáo dục PL và trợ giúp PL năm 2021 theo Kế hoạch số 380/KH-UBND ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh ; Toạ đàm kỷ niệm ngày thành lập Hội Luật gia Việt Nam và ngày thành lập Hội Luật gia tỉnh Bắc Kạn; Kinh phí hợp BCH, BTV, sơ kết, tổng kết cụm thi đua theo quy định tại Điều lệ Hội và Quy chế hoạt động	94
39	Hội Khuyến học tỉnh		265
		Tổ chức Đại hội Hội Khuyến học tỉnh Bắc Kạn lần thứ IV, nhiệm kỳ 2021-2026	75
		Hợp đồng-tuyên truyền với Đài Phát thanh - Truyền hình Bắc Kạn về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập (mỗi tháng 01 số); Xuất bản Bản tin Khuyến học	72
		Tổ chức trao học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích cao trong học tập; Trao học bổng Mai vàng, học bổng Lawrence S.Ting, học bổng tiếp sức mùa thi, học bổng tiếp bước cho em đến trường, học bổng Vì em hiếu học; Triển khai thực hiện Đề án đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng giai đoạn 2021-2030; chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát Hội Khuyến học các huyện đánh giá, xếp loại "cộng đồng học tập"	51
		Tổ chức Toạ đàm kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Hội Khuyến học tỉnh Bắc Kạn (20/11/2001-20/11/2026) và các nhiệm vụ khác	67
40	Hội Cựu thanh niên xung phong		98
		Tổ chức họp Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, sơ kết, tổng kết công tác; Tham dự hội nghị thi đua cụm Hội Cựu TNXP 6 tỉnh Việt Bắc tại Lạng Sơn; Tham dự các hoạt động do Hội Cựu TNXP Việt Nam tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ theo Điều lệ Hội.	48
		Tổ chức gặp mặt Cựu TNXP tiêu biểu; Tiếp nhận, tổ chức thăm, tặng quà thương binh TNXP, thân nhân gia đình liệt sỹ thanh niên xung phong ngày thương binh - liệt, ngày truyền thống của lực lượng TNXP; Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức giáo dục truyền thống TNXP cho thế hệ trẻ; giải quyết chế độ, chính sách cho cựu TNXP hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	50
41	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi		28
		Họp ban chấp hành, Ban thường vụ, sơ kết, tổng kết công tác, khen thưởng cho hội viên theo quy định tại Điều lệ Hội và Quy chế hoạt động của Hội	18
		Triển khai mô hình sinh kế, an sinh - xã hội (Chợ Đồn, Na Rì, Bạch Thông)	10
42	Hội Nạn nhân chất độc da cam		248
		Tổ chức họp Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, sơ kết, tổng kết; tham dự các hội nghị do Trung ương và các tỉnh khác cũng như các huyện, thành phố trong tỉnh tổ chức theo quy định tại Điều lệ và Quy chế hoạt động của Hội; Đặt mua Tạp chí Da cam hàng tháng phục vụ cho công tác tuyên truyền	40
		Kinh phí tổ chức toạ đàm kỷ niệm 60 năm Ngày thảm họa da cam ở Việt Nam ( 10/8/1961 - 10/8/2021)	90
		Tổ chức đưa nạn nhân chất độc da cam đi nuôi dưỡng, sông hơi giải độc và phục hồi chức năng tại Trung tâm bảo trợ xã hội thuộc Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin Việt Nam	118

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
43	Hội Người cao tuổi		117
		Tổ chức Hội nghị tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021	65
		In giấy mừng thọ cho các cụ 90 tuổi để cấp cho các cơ sở trong tỉnh và các hoạt động của Hội người cao tuổi	15
		Hướng dẫn, đôn đốc hoạt động Hội Người cao tuổi ở cơ sở; sơ kết, tổng kết; Đi kiểm tra việc triển khai Tháng hành động vì NCT Việt Nam năm 2021 tại các huyện, thành phố và các hoạt động khác	37
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật		330
		Hội thi Sáng tạo kỹ thuật lần thứ 6, năm 2021	284
		Kinh phí thực hiện hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội	31
		Phổ biến tuyên truyền kiến thức ứng dụng giải pháp kỹ thuật "Sử dụng điện năng lượng mặt trời chạy động cơ xuồng du lịch Hồ Ba Bể"	15
45	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		49.994
		Đào tạo sĩ quan dự bị	909
		Đào tạo Đại học, Cao đẳng ngành Quân sự cơ sở	908
		Đảm bảo trang phục dân quân tự vệ	5.330
		Đảm bảo công tác xây dựng, huấn luyện lực lượng dự bị động viên	16.161
		Đảm bảo công tác: Tuyển quân; tuyển sinh quân sự; tổ chức xây dựng, quản lý các đơn vị DBĐV; động viên công nghiệp	381
		Đảm bảo công tác tập huấn cán bộ Chỉ huy trưởng, chính trị viên xã cấp xã và cơ quan, tổ chức; Tập huấn cán bộ binh chủng PK, PB, TT, CB	668
		Mua công cụ hỗ trợ cho DQTV cấp xã theo quy định tại Thông tư 65/2016/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng	436
		Hỗ trợ diệt và phòng chống mối toàn bộ công trình nhà ở, nhà làm việc trung đoàn 750; trang bị phòng làm việc cho Đại đội kho 29	390
		Bảo dưỡng sửa chữa đường bộ 36,639 KM	900
		Sửa chữa, bảo quản định kỳ xe niêm cất phục vụ hoạt động quốc phòng QSDP (theo VB 2797/CVLT-BQP-BTC ngày 10/9/2012)	450
		Bảo đảm quân khí cho địa phương	300
		Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng	160
		Hội nghị gặp mặt cán bộ cao cấp đã nghỉ hưu trên địa bàn	179
		Vốn chuẩn bị động viên	10.000
		Hội thao TDTT quốc phòng của tỉnh	131
		Hỗ trợ thay thế hệ thống bếp điện theo Công văn 959/HC-TM, ngày 28/6/2019 của Tổng cục HC-BQP	200
		Chi hoạt động quân báo nhân dân (diễn tập vòng tổng hợp Đại đội trinh sát của tỉnh, chi nuôi dưỡng cơ sở mật QBND, chi công tác quan hệ xây dựng cơ sở thu thập tin tức)	330
		Bảo đảm báo Quân đội nhân dân cho lực lượng tự vệ thuộc tỉnh theo Thông tư 77/2011/TT-BQP ngày 23/11/2011; thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng công tác PBGDPL"; Hội nghị triển khai nhiệm vụ và tập huấn cho các thành viên ban chỉ đạo 35 và lực lượng 47 của các cơ quan đơn vị; kiểm kê đất quốc phòng trên toàn tỉnh	264
		Thực hiện quy chế quản lý, bảo vệ vùng CT229	107

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí thực hiện diễn tập phòng thủ tinh: 6.000 trđ; Kinh phí cải tạo, nâng cấp các công trình phòng thủ tinh năm 2021: 3.000 trđ.	9.000
		KP thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực quốc phòng do địa phương đảm bảo	2.790
46	Công an tỉnh		14.243
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác giải quyết khiếu kiện góp phần đảm bảo an ninh trật tự; Thực hiện nhiệm vụ Bảo vệ bí mật nhà nước; Công tác phòng ngừa đấu tranh, đảm bảo an ninh các vấn đề xã hội; Tổ chức thực hiện thẩm tra tiêu chuẩn chính trị	565
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tranh thủ người có uy tín theo Chi thị 06; Nhiệm vụ đấu tranh với tổ chức phản động lưu vong Chính phủ Quốc gia lâm thời; Hội nghị gặp mặt các chức sắc, chức việc tiêu biểu trong tôn giáo theo chỉ đạo của Tỉnh ủy; Hỗ trợ trang thông tin điện tử CAT; Công tác phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động cách mạng màu; Công tác đảm bảo an ninh trật tự trong vùng CT 229	733
		Kinh phí thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ ANTO; Tăng cường, nâng cao hiệu quả hoạt động của bảo vệ dân phố trong tình hình mới; Tăng cường công tác dân vận của Lực lượng công an; Thực hiện chiến lược bảo vệ ANQG trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2021; Đảm bảo an ninh, trật tự ĐH Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ XIII (bảo vệ trước và sau Đại hội) và an ninh khác	870
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Công ước Quốc tế chống bắt cóc con tin và Công ước Quốc tế về trừng trị khủng bố bằng bom; Thực hiện triển khai thực hiện Chi thị của Tỉnh ủy và KH của UBND tỉnh về công tác xây dựng toàn diện công an cơ sở đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới năm 2021; Hỗ trợ hoạt động rà soát cài đặt thiết bị nghe lén tiết lộ thông tin bí mật nhà nước; Hỗ trợ hoạt động tình báo; an ninh mạng	690
		Kinh phí thực hiện Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm; tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	750
		Kinh phí thực hiện Đề án "Triển khai, lắp đặt Camera giám sát an ninh, giám sát xử lý giao thông đảm bảo trật tự" trên địa bàn tỉnh năm 2021	987
		Kinh phí thực hiện Đề án mua sắm thiết bị tin học cài đặt phần mềm quản lý tàng trữ thư căn cước công dân	300
		Kinh phí mua trang phục Công an viên và tổ dân phố đến niên hạn	1.000
		Kinh phí chuyển đổi giấy tờ của tổ chức, cá nhân do thay đổi địa giới hành chính theo NQ 13, NQ 16 của HĐND tỉnh	300
		Kinh phí hỗ trợ các chiến dịch đảm bảo an ninh trật tự	2.090
		Kinh phí thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn (Thực tập phương án PCCC, CNCH tại khu dân cư và các cơ quan đơn vị)	1.142
		Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày lực lượng an ninh nhân dân; Hỗ trợ kinh phí tham gia hội thi thể thao PCCC, CNCH lần thứ V; Sửa chữa bãi tập luyện và nhà thi đấu thể thao phục vụ Đại hội khỏe "Vì an ninh Tổ quốc" lần thứ V; Kỷ niệm các ngày lễ lớn khác	700

Số ghi chú	Đơn vị	Nội dung nhiệm vụ	Kinh phí
		Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh kinh tế; Triển khai Quy chế phối hợp giữa Công an và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh trong việc thực hiện bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự; kiểm kê đất đai; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại; tăng cường nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc	446
		Kinh phí thực hiện thi hành hình phạt tại xã, phường, thị trấn; Thực hiện nhiệm vụ chấp hành xong án phạt tù trở lại địa phương; công tác phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật, công tác VKS, TAND và công tác thi hành án; Một số nhiệm vụ khác.	891
		Kinh phí an toàn giao thông	2.579
		Sự nghiệp môi trường	200
47	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí ủy thác để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh vay	3.000
48	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách	172.214
49	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Bắc Kạn	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ thu lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải	130
50	Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	10.530
51	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp BK		36
52	Hợp tác xã Hương Rừng		6
53	Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường		41
54	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Hợp Giang	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, đặc biệt khó khăn.	17
55	Hợp tác xã Mạc Sâm		5
56	Hợp tác xã Đại Hà		6
57	Công ty TNHH Trường Thành Bắc Kạn		236
58	Cục Thi hành án dân sự tỉnh		Kinh phí Ban chỉ đạo thi hành án dân sự: 76trđ và hỗ trợ công tác thi hành án dân sự: 29trđ
59	Cục Quản lý thị trường tỉnh	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 389 tỉnh: 49 trđ; kp hoạt động Đoàn kiểm tra liên ngành về hoạt động vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trên địa bàn tỉnh: 41 trđ	90
60	Công ty Điện lực Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	22
61	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Phụ cấp dân quân tự vệ	18
62	Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn	Kinh phí hoạt động của Hội thẩm nhân dân 55 trđ; Kinh phí xét xử lưu động 35 trđ	90
63	Viễn thông Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	22
64	Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	11
65	Bru Điện tỉnh Bắc Kạn	Phụ cấp dân quân tự vệ	22

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021**  
**Tỉnh Bắc Kạn**

*(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi	Tổng cộng	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Nà Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH</b>	<b>2.420.783</b>	<b>298.414</b>	<b>242.420</b>	<b>259.508</b>	<b>363.798</b>	<b>365.729</b>	<b>261.755</b>	<b>349.521</b>	<b>279.638</b>
<b>I</b>	<b>THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ HƯƠNG</b>	<b>350.770</b>	<b>145.000</b>	<b>13.720</b>	<b>13.390</b>	<b>110.350</b>	<b>16.790</b>	<b>14.410</b>	<b>28.500</b>	<b>8.610</b>
<b>II</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>2.070.013</b>	<b>153.414</b>	<b>228.700</b>	<b>246.118</b>	<b>253.448</b>	<b>348.939</b>	<b>247.345</b>	<b>321.021</b>	<b>271.028</b>
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	1.670.122	123.264	182.356	206.597	198.392	276.192	188.913	279.242	215.166
2	Thu bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	236.731	20.786	33.508	20.149	30.126	48.619	36.863	18.187	28.493
3	Thu bổ sung có mục tiêu	163.160	9.364	12.836	19.372	24.930	24.128	21.569	23.592	27.369
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>2.420.783</b>	<b>298.414</b>	<b>242.420</b>	<b>259.508</b>	<b>363.798</b>	<b>365.729</b>	<b>261.755</b>	<b>349.521</b>	<b>279.638</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>211.258</b>	<b>89.344</b>	<b>15.578</b>	<b>15.820</b>	<b>26.967</b>	<b>15.426</b>	<b>13.328</b>	<b>20.577</b>	<b>14.218</b>
1	Nguồn phân cấp cho huyện điều hành	117.838	18.244	14.048	14.920	17.967	13.446	12.788	13.377	13.048
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	93.420	71.100	1.530	900	9.000	1.980	540	7.200	1.170
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>2.160.596</b>	<b>202.918</b>	<b>221.861</b>	<b>238.478</b>	<b>329.386</b>	<b>342.895</b>	<b>243.238</b>	<b>321.866</b>	<b>259.954</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	140.970	35.130	12.880	13.660	20.621	16.494	12.677	15.321	14.187
2	Sự nghiệp môi trường	7.200	4.000	400	400	600	600	400	400	400
3	Chi quản lý hành chính	695.712	60.488	86.233	80.206	111.508	114.413	75.130	93.635	74.099
4	Chi sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	1.141.136	84.384	102.560	121.222	168.180	184.672	137.471	187.337	155.310
-	<i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>1.122.973</i>	<i>83.700</i>	<i>100.393</i>	<i>118.931</i>	<i>165.591</i>	<i>182.299</i>	<i>135.366</i>	<i>184.077</i>	<i>152.616</i>
-	<i>Chi sự nghiệp đào tạo</i>	<i>18.163</i>	<i>684</i>	<i>2.167</i>	<i>2.291</i>	<i>2.589</i>	<i>2.373</i>	<i>2.105</i>	<i>3.260</i>	<i>2.694</i>
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	8.606	1.038	877	1.067	1.322	1.087	678	1.514	1.023
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.179	131	165	113	105	210	105	200	150
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	10.540	1.010	1.231	1.116	1.469	1.456	1.652	1.603	1.003

STT	Nội dung chi	Tổng cộng	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
8	Chi bảo đảm xã hội	84.269	9.236	9.478	11.878	13.980	12.309	8.339	11.574	7.475
9	Chi an ninh	6.262	822	707	727	958	925	688	821	614
10	Chi quốc phòng	55.959	5.829	6.470	7.109	9.213	9.397	5.204	8.051	4.686
11	Chi thường xuyên khác	8.763	850	860	980	1.430	1.332	894	1.410	1.007
<b>III</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>48.929</b>	<b>6.152</b>	<b>4.981</b>	<b>5.210</b>	<b>7.445</b>	<b>7.408</b>	<b>5.189</b>	<b>7.078</b>	<b>5.466</b>
1	Theo mức quy định	45.139	5.780	4.559	4.770	6.791	6.842	4.813	6.528	5.056
2	Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên để thực hiện Chương trình nông thôn mới	3.790	372	422	440	654	566	376	550	410
<b>C</b>	<b>NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>25.955</b>	<b>1.862</b>	<b>2.107</b>	<b>2.203</b>	<b>7.644</b>	<b>3.364</b>	<b>3.311</b>	<b>2.747</b>	<b>2.717</b>
1	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2021	18.945	1.862	2.107	2.203	3.265	2.828	1.881	2.747	2.052
2	Nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2021 so với năm 2017	7.010				4.379	536	1.430		665

**Ghi chú:** - Chi sự nghiệp giáo dục và dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu. Đối với các lĩnh vực chi: sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, quản lý hành chính, sự nghiệp văn hoá thông tin, sự nghiệp thể dục thể thao, sự nghiệp phát thanh truyền hình, chi đảm bảo xã hội, an ninh, quốc phòng, chi thường xuyên khác, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố căn cứ chi tiêu hướng dẫn, chế độ chi ngân sách, khối lượng nhiệm vụ của từng lĩnh vực, căn cứ yêu cầu thực tế của địa phương trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Các huyện, thành phố dành một phần ngân sách địa phương để bố trí cho Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất trước khi thực hiện chi đầu tư phát triển phải bố trí kinh phí tối thiểu để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó: Thành phố Bắc Kạn 2.800 triệu đồng; huyện Bạch Thông 153 triệu đồng; huyện Chợ Mới 90 triệu đồng; huyện Chợ Đồn 900 triệu đồng; huyện Na Rì 198 triệu đồng; huyện Ngân Sơn 54 triệu đồng; huyện Ba Bể 720 triệu đồng; huyện Pác Nặm 117 triệu đồng.

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên đã giảm trừ vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 1.390.000 đ, 1.490.000 đ của các huyện, thành phố. Số tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên đã bổ sung dự phòng ngân sách để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Số giảm trừ chi đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố để trả nợ vốn vay tín dụng và vay lại của Chính phủ vay nước ngoài là 2.249 triệu đồng, trong đó: Thành phố Bắc Kạn: 1.252 triệu đồng; huyện Bạch Thông: 23 triệu đồng; huyện Chợ Đồn: 573 triệu đồng; huyện Na Rì: 401 triệu đồng.

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ  
NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
	<b>TỔNG DỰ TOÁN</b>	<b>163.160</b>	<b>9.364</b>	<b>12.836</b>	<b>19.372</b>	<b>24.930</b>	<b>24.128</b>	<b>21.569</b>	<b>23.592</b>	<b>27.369</b>
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí cho học sinh phổ thông và cao đẳng đại học theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	13.194	193	1.061	1.096	2.038	2.391	1.587	2.103	2.725
2	Chính sách hỗ trợ học sinh vùng KTXH đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	14.633	6	2.052	103	792	2.484	3.125	1.921	4.150
3	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi và chính sách đối với giáo viên mầm non	2.551		187	169	151	4	628	116	1.296
4	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	168	87			48		33		
5	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg	21.676			3.613	3.613	3.613	3.612	3.613	3.612
6	Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.840	85	329	366	240	420	376	518	506
7	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	11.681	1.440	1.328	1.543	2.171	1.654	1.011	1.571	963
8	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	6.163	95	612	658	808	1.018	909	1.074	989
9	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.356	119	144	151	202	198	185	209	148
10	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.708	15	958		1.255	100	130	100	150
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.545	363	283	298	316	313	313	346	313
12	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	4.000	500	500	500	500	500	500	500	500
13	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	7.560	700	980	1.120	1.260	1.260	560	980	700
14	Kinh phí quản lý và sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP	3.919	408	247	591	853		64	32	1.724
15	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người quản lý học sinh theo Nghị quyết 54	3.078		195	58	53	102	603	797	1.270
16	Hỗ trợ kinh phí cho đội công tác xã hội tình nguyện	164	65	32		35		32		

STT	Nội dung chi	TỔNG SỐ	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
17	Kinh phí thực hiện thống kê, rà soát, cập nhật dữ liệu thông tin thị trường lao động	167	21	18	21	30	21	18	26	12
18	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 16/03/2020 của UBND tỉnh	80		26		27			27	
19	Hỗ trợ kinh phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn đô thị; xử lý chất thải rắn bằng công nghệ lò đốt; xử lý rác tại trung tâm các huyện	3.400	2.000	200	200	200	200	200	200	200
20	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư	2.585	165	335	340	470	415	245	365	250
21	Hỗ trợ tiền lương và chi khác cho viên chức của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp chuyển từ tỉnh về huyện	4.933	749	509	594	582	573	460	588	878
22	Kinh phí các trường phổ thông dân tộc nội trú (Tiền lương, hoạt động, tham quan học tập kinh nghiệm, sửa chữa, mua sắm đồ dùng cho học sinh ở nội trú)	29.497			4.821	5.496	5.202	4.712	5.272	3.994
23	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng cấp huyện, cấp xã (20% kinh phí còn lại được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn)	2.038	153	264	260	357	360	196	259	189
24	Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất	6.400	800	800	800	800	800	800	800	800
25	Kinh phí sửa xe ô tô	624		76	70	133		70	75	200
26	Kinh phí hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Thông tư số 09/2016/TTLT ngày 15/6/2016 của liên Bộ Lao động -TBXH - Bộ Tài chính	1.200			300	300	300		300	
27	Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới	4.000		500	500	1.000	1.000		500	500
28	Hỗ trợ khác	10.000	1.400	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.300	1.300

*Ghi chú:* - Dữ liệu toàn chi bổ sung có mục tiêu trên đã được tổng hợp vào biểu Dữ liệu toán thu, chi ngân sách các huyện, thành phố.

- Hỗ trợ các xã hoàn thành tiêu chí nông thôn mới vào năm 2021 mỗi xã 500 triệu đồng.



**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục công trình	Kinh phí phân bổ năm 2021	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
*	<b>CHI QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ THỰC HIỆN NĂM 2021</b>	<b>32.533</b>	
<b>I</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>4.000</b>	Các huyện, thành phố tự quyết định danh mục quản lý, bảo trì đường bộ
1	Huyện Na Rì	500	
2	Huyện Chợ Đồn	500	
3	Huyện Ngân Sơn	500	
4	Huyện Bạch Thông	500	
5	Huyện Pác Nặm	500	
6	Huyện Chợ Mới	500	
7	Huyện Ba Bể	500	
8	Thành phố Bắc Kạn	500	
<b>II</b>	<b>Sở GTVT Bắc Kạn</b>	<b>28.533</b>	
1	Sửa chữa nền mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0 - Km14+400, đường tỉnh ĐT.251, tỉnh Bắc Kạn	23.833	
2	Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+00 - Km3+100, ĐT.258B, tỉnh Bắc Kạn	4.700	

## PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>578.700</b>		
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH ĐIỀU HÀNH</b>	<b>252.062</b>		
<b>1</b>	<b>Quốc phòng</b>	<b>67</b>		
	<i>Dự án quyết toán</i>			
(1)	Doanh trại Trường Quân sự địa phương tỉnh Bắc Kạn	67	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
<b>2</b>	<b>Giáo dục, đào tạo</b>	<b>151</b>		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			
(1)	Xây dựng trường mầm non Nông Thịnh đạt chuẩn Quốc gia	151	UBND huyện Chợ Mới	
<b>3</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>	<b>1.689</b>		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			
(1)	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Pác Nặm	531	Sở Y tế	
(2)	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn	468	Sở Y tế	
(3)	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Ba Bể	119	Sở Y tế	
(4)	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới	299	Sở Y tế	
(5)	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Kạn	272	Sở Y tế	
<b>4</b>	<b>Văn hóa, thông tin</b>	<b>870</b>		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			
(1)	Sửa chữa nhà văn hóa tỉnh Bắc Kạn	870	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
<b>5</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp</b>	<b>8.578</b>		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			
(1)	Khắc phục sạt lở đất tại thôn Khuổi Lót, xã Thanh Bình, huyện Chợ Mới (kinh phí trồng rừng thay thế)	178	UBND huyện Chợ Mới	
(2)	Kè chống xói lở bờ hữu Sông Cầu đoạn qua tổ Bàn Vén, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	5.400	UBND thành phố Bắc Kạn	
(3)	Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 tỉnh Bắc Kạn	3.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
<b>6</b>	<b>Giao thông</b>	<b>52.052</b>		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			
(1)	Đường vào Trung tâm chữa bệnh - giáo dục lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	3.510	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
(2)	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường từ ĐT 254 đến thôn Vàng Doọc, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn	516	UBND huyện Chợ Đồn	
(3)	Đường Vũ Loan - Văn Học, huyện Na Rì	2.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5
(4)	Xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể	45.126	Sở Giao thông vận tải	
7	<b>Khu công nghiệp</b>	<b>1.646</b>		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			
(1)	Xử lý kỹ thuật mái taluy dương và hệ thống thoát nước phía Đông Khu công nghiệp Thanh Bình	1.646	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	
8	<b>Cấp nước, thoát nước</b>	<b>2.800</b>		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			
(1)	Dự án cấp nước và vệ sinh thị xã Bắc Kạn (hợp phần thoát nước)	2.800	Sở Xây dựng	
9	<b>Công nghệ thông tin</b>	<b>79</b>		
	<i>Dự án quyết toán</i>			
(1)	Nâng cấp hệ thống Công nghệ thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn	79	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn	
10	<b>Quy hoạch</b>	<b>20.000</b>		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			
(1)	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	20.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
11	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</b>	<b>12.877</b>		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			
(1)	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Tỉnh ủy và trụ sở các Ban xây dựng đảng Tỉnh ủy Bắc Kạn	5.439	Văn phòng Tỉnh ủy	
(2)	Nhà khách tỉnh Bắc Kạn (khu B)	137	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh (sau khi chia tách là Văn phòng UBND tỉnh)	
(3)	Hội trường tỉnh Bắc Kạn	1.193	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
(4)	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc liên cơ quan Chi cục Chăn nuôi và Thú y - Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - Trung tâm khuyến nông tỉnh Bắc Kạn	474	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
(5)	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	257	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
(6)	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	230	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
(7)	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin & Truyền thông	397	Sở Thông tin và Truyền thông	
(8)	Hỗ trợ UBND huyện Ngân Sơn để xây dựng Trụ sở UBND xã Lăng Ngâm	4.750	UBND huyện Ngân Sơn	
12	<b>Đổi ứng các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài</b>	<b>59.000</b>		Chi tiết tại Biểu số 27, cột 03
13	<b>Dự phòng chưa phân bổ</b>	<b>92.253</b>		

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5
<b>B</b>	<b>NGUỒN VAY LẠI CỦA CHÍNH PHỦ</b>	<b>90.000</b>		Chi tiết tại Biểu số 27, cột 04
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐIỀU HÀNH</b>	<b>117.838</b>		
(1)	Thành phố Bắc Kạn	18.244	UBND thành phố Bắc Kạn	Không bao gồm 1.252 triệu đồng trả gốc vay lại vốn vay ODA
(2)	Huyện Pác Nặm	13.048	UBND huyện Pác Nặm	
(3)	Huyện Ba Bể	13.377	UBND huyện Ba Bể	
(4)	Huyện Ngân Sơn	12.788	UBND huyện Ngân Sơn	
(5)	Huyện Bạch Thông	14.048	UBND huyện Bạch Thông	Không bao gồm 23 triệu đồng trả gốc vay tín dụng ưu đãi
(6)	Huyện Chợ Đồn	17.967	UBND huyện Chợ Đồn	Không bao gồm 573 triệu đồng trả gốc vay tín dụng ưu đãi
(7)	Huyện Chợ Mới	14.920	UBND huyện Chợ Mới	
(8)	Huyện Na Rì	13.446	UBND huyện Na Rì	Không bao gồm 401 triệu đồng trả gốc vay tín dụng ưu đãi
<b>D</b>	<b>ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>	<b>103.800</b>		
(1)	Hỗ trợ vốn hoạt động từ nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh quản lý	10.380	Chưa phân bổ	
(2)	Thành phố Bắc Kạn	71.100	UBND thành phố Bắc Kạn	
(3)	Huyện Pác Nặm	1.170	UBND huyện Pác Nặm	
(4)	Huyện Ba Bể	7.200	UBND huyện Ba Bể	
(5)	Huyện Ngân Sơn	540	UBND huyện Ngân Sơn	
(6)	Huyện Bạch Thông	1.530	UBND huyện Bạch Thông	
(7)	Huyện Chợ Đồn	9.000	UBND huyện Chợ Đồn	
(8)	Huyện Chợ Mới	900	UBND huyện Chợ Mới	
(9)	Huyện Na Rì	1.980	UBND huyện Na Rì	

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

*(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021		Chủ đầu tư
		Vốn đối ứng ngân sách địa phương	Nguồn vay lại của Chính phủ	
1	2	3	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>59.000</b>	<b>90.000</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp nước, thoát nước</b>	<b>5.678</b>	<b>4.764</b>	
1	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	5.678	4.764	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn
<b>II</b>	<b>Giáo thông</b>	<b>19.130</b>	<b>49.085</b>	
1	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	11.380	38.511	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần đường	1.000	3.047	Sở Giao thông vận tải
3	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc- thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)	6.750	7.527	UBND thành phố Bắc Kạn
<b>III</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>	<b>29.192</b>	<b>17.011</b>	
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	4.205	3.011	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)	24.987	14.000	Ban Điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực y tế</b>	<b>5.000</b>	<b>8.571</b>	
1	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở"- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn.	5.000	8.571	Sở Y tế
<b>V</b>	<b>Dự phòng</b>		<b>10.569</b>	